Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 5

1600 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
哎	āi	này!; ê!; ôi (ngạc nhiên; không hài lòng)
哎呀	āi yā	ôi chao; trời ơi
唉	ài	ôi; than ôi (thở dài)
爱护	ài hù	yêu quý và bảo vệ; giữ gìn; chăm sóc; nâng niu
安	ān	yên ổn; bình yên; an toàn; bình an; làm yên lòng; trấn an; lắp; lắp đặt; sắp xếp; bố trí (công việc); mang (ý định); có ý
安全带	ān quán dài	dây an toàn
安慰	ān wèi	an ủi; vỗ về
安装	ān zhuāng	lắp đặt; lắp ráp; cài đặt
暗	àn	tối; u tối; ngầm; bí mật; thầm; lén; ngấm ngầm
熬夜	áo yè	thức khuya; thức đêm
把握	bǎ wò	nắm chắc; nắm bắt; sự chắc chắn; niềm tin chắc; chắc chắn; nắm chắc phần thắng
白	bái	trắng; màu trắng; uổng công; vô ích; miễn phí; không mất tiền; trơn; trống; không thêm gì; rõ ràng; sáng tỏ; họ Bạch
半夜	bàn yè	nửa đêm; giữa đêm
傍晚	bàng wǎn	chạng vạng; chiều tối; lúc hoàng hôn
包裹	bāo guǒ	bọc; gói; bưu kiện; gói hàng
包含	bāo hán	bao gồm; chứa đựng; bao hàm
包括	bāo kuò	bao gồm; gồm có; kể cả
包装	bāo zhuāng	đóng gói; bao bì; đánh bóng hình ảnh
薄	báo	mỏng; nhạt; loãng; lạnh nhạt; bạc bẽo; ít ỏi; ít; cằn cỗi; bạc màu
宝	bǎo	báu vật; của quý; quý; quý báu; cưng; bảo bối (gọi thân mật)
保	bǎo	bảo vệ; giữ gìn; giữ; duy trì; bảo đảm; cam đoan; bảo lãnh
保安	bǎo ān	bảo vệ (người); bảo vệ an ninh; giữ gìn trật tự
宝贝	bǎo bèi	bảo bối; của quý; cục cưng; bé yêu
保持	bǎo chí	giữ; duy trì
保存	bǎo cún	bảo quản; giữ gìn; bảo tồn; lưu (tệp)
宝贵	bǎo guì	quý báu; quý giá; quý trọng; coi trọng
保留	bǎo liú	giữ lại; bảo lưu; để dành; giữ nguyên; bảo tồn; dè dặt; có ý kiến khác
保险	bǎo xiǎn	bảo hiểm; an toàn; chắc chắn
保质期	bǎo zhì qī	hạn sử dụng; thời hạn bảo quản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
报到	bào dào	trình diện; báo danh; đăng ký nhập học
报道	bào dào	đưa tin; tường thuật; bản tin; bài báo
报告	bào gào	báo cáo; bản báo cáo; bài nói
报警	bào jǐng	báo động; báo cảnh sát
暴雨	bào yǔ	mưa lớn; mưa to; mưa như trút
抱怨	bào yuàn	phàn nàn; than phiền; oán trách
背	bèi	lưng; mặt sau; mặt trái; học thuộc lòng; đọc thuộc; quay lưng; giấu; giấu giếm; xui xẻo; đen đủi
背后	bèi hòu	phía sau; đằng sau; sau lưng
背景	bèi jǐng	bối cảnh; nền; phông nền; lai lịch; xuất thân; chỗ dựa; hậu thuẫn
被子	bèi zi	chăn; mền
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
本地	běn dì	địa phương; bản địa; sở tại
本领	běn lǐng	bản lĩnh; tài năng; năng lực
本人	běn rén	tôi; bản thân tôi; chính người đó; đích thân; đương sự
本质	běn zhì	bản chất; thực chất
彼此	bǐ cǐ	lẫn nhau; với nhau; hai bên; đôi bên
比分	bǐ fēn	tỷ số
比例	bǐ lì	tỉ lệ; tỉ lệ xích
比喻	bǐ yù	ví; ví von; phép ẩn dụ; phép so sánh tu từ
必	bì	nhất định; ắt; tất; phải; cần phải
毕竟	bì jìng	rốt cuộc; suy cho cùng; dù sao
避免	bì miǎn	tránh; tránh khỏi; ngăn ngừa
闭幕式	bì mù shì	lễ bế mạc
必然	bì rán	tất yếu; tất nhiên; chắc chắn; ắt hẳn; sự tất yếu
必需	bì xū	cần thiết; thiết yếu; cần; đòi hỏi
必要	bì yào	cần thiết; thiết yếu
便	biàn	liền; thì; bèn; tiện lợi; thuận tiện; dù; cho dù; đi tiêu; bài tiết
变动	biàn dòng	thay đổi; biến động
便利	biàn lì	tiện lợi; thuận tiện; tạo thuận lợi
便利店	biàn lì diàn	cửa hàng tiện lợi
标题	biāo tí	tiêu đề; đầu đề; tít

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
标志	biāo zhì	dấu hiệu; biểu tượng; ký hiệu; logo; biển hiệu; đánh dấu; tượng trưng cho
表达	biǎo dá	diễn đạt; bày tỏ; thể hiện
表面	biǎo miàn	bề mặt; mặt ngoài; bề ngoài; bên ngoài
表明	biǎo míng	cho thấy; chứng tỏ; bày tỏ; nêu rõ
表情	biǎo qíng	nét mặt; vẻ mặt; biểu cảm; biểu tượng cảm xúc; emoji
别	bié	đừng; khác
饼	bǐng	bánh (loại tròn dẹt); bánh nướng; bánh quy
病房	bìng fáng	phòng bệnh; buồng bệnh
病情	bìng qíng	bệnh tình; tình trạng bệnh
拨打	bō dǎ	gọi (điện thoại); quay số
玻璃	bō li	kính; thủy tinh
博物馆	bó wù guǎn	bảo tàng; viện bảo tàng
不利	bù lì	bất lợi; không thuận lợi; có hại
不幸	bù xìng	bất hạnh; không may; rủi thay; tai họa
不要紧	bù yào jǐn	không sao; không hề gì; không quan trọng; không nghiêm trọng
补充	bǔ chōng	bổ sung; bù thêm; phụ thêm
不得了	bù dé liǎo	nguy to; gay go; cực kỳ; vô cùng
不符	bù fú	không phù hợp; không khớp
不良	bù liáng	xấu; không tốt; có hại
不然	bù rán	nếu không thì; không thì; không phải vậy; không phải thế; hay là
步行	bù xíng	đi bộ
不足	bù zú	không đủ; thiếu; thiếu sót; khuyết điểm; chưa đến; dưới; không đáng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
裁判	cái pàn	trọng tài; phán xét; xét xử
采访	cǎi fǎng	phỏng vấn; đưa tin; săn tin
采取	cǎi qǔ	áp dụng; thực hiện; chọn dùng; lựa chọn
彩色	cǎi sè	màu; có màu; nhiều màu; màu sắc
采用	cǎi yòng	áp dụng; sử dụng
参考	cān kǎo	tham khảo; tài liệu tham khảo
餐饮	cān yǐn	ăn uống; ẩm thực; dịch vụ ăn uống
参与	cān yù	tham gia; tham dự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
藏	cáng	giấu; trốn; ẩn nấp; cất giữ; lưu trữ
操作	cāo zuò	thao tác; vận hành; tiến hành; thực hiện
册	cè	quyển; cuốn; sổ; tập sách
测	cè	đo; đo đạc; kiểm tra; thử; đoán; dự đoán
测试	cè shì	kiểm tra; thử nghiệm; bài kiểm tra; bài thi
曾	céng	đã từng; từng
曾经	céng jīng	đã từng; từng
插	chā	cắm; cài; chèn; xen vào; chen vào
差别	chā bié	sự khác biệt; chênh lệch
差距	chā jù	khoảng cách; sự chênh lệch
叉子	chā zi	cái nĩa; cái dĩa
拆	chāi	bóc; mở (thư, gói); tháo; tháo rời; phá dỡ; dỡ bỏ
产	chǎn	sinh; đẻ; sản xuất; sản sinh; sản phẩm; tài sản
产量	chǎn liàng	sản lượng
产品	chǎn pǐn	sản phẩm
产业	chǎn yè	ngành công nghiệp; ngành sản xuất; tài sản; cơ nghiệp
长处	cháng chù	điểm mạnh; sở trường; ưu điểm
长度	cháng dù	chiều dài; độ dài
长久	cháng jiǔ	lâu dài
长期	cháng qī	lâu dài; dài hạn
常识	cháng shí	kiến thức phổ thông; thường thức; lẽ thường
尝试	cháng shì	thử; thử nghiệm
长途	cháng tú	đường dài; đường xa
长远	cháng yuǎn	lâu dài; dài hạn
场所	chǎng suǒ	nơi; địa điểm
超	chāo	vượt; vượt qua; siêu; cực kỳ; vượt quá
超出	chāo chū	vượt quá; vượt ra ngoài
超级	chāo jí	siêu; siêu cấp
超速	chāo sù	chạy quá tốc độ; vượt quá tốc độ
朝	cháo	hướng về; về phía; triều đình; triều đại; triều; chầu; hành hương
吵	chǎo	ồn ào; ồn; làm ồn; cãi nhau; cãi cọ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
炒	chǎo	xào; rang; đầu cơ; thổi phồng; lăng xê; sa thải; đuổi việc
车祸	chē huò	tai nạn xe cộ; tai nạn giao thông
车库	chē kù	nhà để xe; ga-ra
车辆	chē liàng	xe cộ; phương tiện
车厢	chē xiāng	toa xe; khoang xe
车主	chē zhǔ	chủ xe
彻底	chè dǐ	triệt để; hoàn toàn
沉	chén	chìm; lặn; hạ xuống; sa sầm; nặng; sâu; trầm
沉默	chén mò	im lặng; trầm lặng; ít nói
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称为	chēng wéi	được gọi là; gọi là
称赞	chēng zàn	khen ngợi; tán thưởng
成本	chéng běn	giá thành; chi phí
承担	chéng dān	đảm nhận; gánh vác; chịu; gánh chịu
程度	chéng dù	mức độ; trình độ
成分	chéng fèn	thành phần; nguyên liệu; xuất thân giai cấp
成果	chéng guǒ	thành quả; thành tựu
成就	chéng jiù	thành tựu; thành quả; đạt được; làm nên
成立	chéng lì	thành lập; có lý; đứng vững
成年	chéng nián	trưởng thành; đến tuổi thành niên; người lớn; quanh năm; suốt năm
城区	chéng qū	nội thành; khu đô thị
成人	chéng rén	người lớn; người trưởng thành; trưởng thành; nên người
承认	chéng rèn	thừa nhận; nhận; công nhận
承受	chéng shòu	chịu đựng; chịu; thừa kế; thừa hưởng
成熟	chéng shú	chín; chín muồi; trưởng thành; chín chắn; hoàn thiện; thành thục
乘务员	chéng wù yuán	nhân viên phục vụ (trên tàu, xe, máy bay); tiếp viên
程序	chéng xù	trình tự; thủ tục; quy trình; chương trình (máy tính)
成员	chéng yuán	thành viên
成长	chéng zhǎng	lớn lên; trưởng thành; sự trưởng thành
橙子	chéng zi	quả cam

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
池	chí	ao; bể; hồ (bơi)
持续	chí xù	kéo dài; liên tục; tiếp diễn; bền vững
尺子	chǐ zi	thước; thước kẻ
翅膀	chì bǎng	cánh; đôi cánh
冲	chōng	xông tới; lao tới; va chạm; xung đột; pha (nước); xả; dội; tráng; rửa (phim ảnh)
充电	chōng diàn	sạc điện; sạc pin; nạp năng lượng; nghỉ ngơi; bổ sung kiến thức; trau dồi
充分	chōng fèn	đầy đủ; đủ; hết mức; tối đa
充满	chōng mǎn	tràn đầy; tràn ngập; đầy
充值	chōng zhí	nạp tiền; nạp thẻ
充足	chōng zú	đầy đủ; dồi dào
重复	chóng fù	lặp lại; nhắc lại; trùng lặp
虫子	chóng zi	sâu; con sâu; côn trùng; con bọ
宠物	chǒng wù	thú cưng; vật nuôi trong nhà
抽	chōu	rút ra; lấy ra; bốc (thăm); dành (thời gian); hút (thuốc); bơm; quất; vụt; co rút; co lại
丑	chǒu	xấu xí; khó coi; nhục nhã; đáng hổ thẹn; vai hề; Sửu (địa chi thứ hai)
臭	chòu	thối; hôi; tồi; dở; đáng ghét; đáng khinh; (mắng) thậm tệ
初	chū	đầu; ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; lần đầu; sơ cấp; bậc đầu; mùng (ngày đầu tháng âm lịch)
出版	chū bǎn	xuất bản
初级	chū jí	sơ cấp; cấp thấp; ban đầu; bước đầu
初期	chū qī	giai đoạn đầu; thời kỳ ban đầu
出色	chū sè	xuất sắc; nổi bật
出售	chū shòu	bán; rao bán
出席	chū xí	tham dự; có mặt
出自	chū zì	xuất phát từ; trích từ; bắt nguồn từ
除夕	chú xī	đêm giao thừa; đêm ba mươi Tết
处	chǔ	ở; sống; ở vào; nằm ở; chung sống; cư xử; xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng phạt
处理	chǔ lǐ	xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng trị; gia công; chế biến; bán hạ giá; thanh lý
处于	chǔ yú	ở vào; nằm trong
处	chù	chỗ; nơi (cũng dùng để đếm); điểm; mặt; phòng; ban

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
传	chuán	truyền; chuyền; đưa; lan truyền; truyền bá; lây; lây lan; dẫn (điện, nhiệt); gọi; triệu tập
传播	chuán bō	truyền bá; phổ biến; lan truyền; lây lan
传递	chuán dì	chuyền; truyền (tay); chuyển giao
传说	chuán shuō	truyền thuyết; tương truyền; nghe đồn
传统	chuán tǒng	truyền thống; thông thường; quy ước
窗台	chuāng tái	bậu cửa sổ; bệ cửa sổ
床单	chuáng dān	ga trải giường
创新	chuàng xīn	đổi mới; sáng tạo; sự đổi mới; sự sáng tạo
创业	chuàng yè	khởi nghiệp; lập nghiệp
创造	chuàng zào	sáng tạo; tạo ra; lập (kỷ lục)
创作	chuàng zuò	sáng tác; tác phẩm
词汇	cí huì	từ vựng; vốn từ
辞职	cí zhí	từ chức; nghỉ việc
此后	cǐ hòu	sau đó; từ đó về sau; về sau
此前	cǐ qián	trước đó; trước đây
此时	cǐ shí	lúc này; giờ đây; khi đó
刺激	cì jī	kích thích; kích động; làm tổn thương; gay cấn; hấp dẫn; tác nhân kích thích; cú sốc
从不	cóng bù	không bao giờ; chẳng bao giờ
从而	cóng ér	từ đó; nhờ đó; do đó
从前	cóng qián	trước đây; ngày trước; xưa kia; ngày xửa ngày xưa
从事	cóng shì	làm; tham gia; theo đuổi (nghề)
促进	cù jìn	thúc đẩy; xúc tiến
促使	cù shǐ	thúc đẩy; khiến cho
促销	cù xiāo	khuyến mãi; xúc tiến bán hàng
催	cuī	giục; thúc giục; hối thúc; đẩy nhanh; làm cho mau
存放	cún fàng	cất giữ; bảo quản; gửi (đồ)
存款	cún kuǎn	gửi tiền (vào ngân hàng); tiền gửi; tiền tiết kiệm
存在	cún zài	tồn tại; hiện hữu; sự tồn tại
措施	cuò shī	biện pháp
达成	dá chéng	đạt được (thỏa thuận); hoàn thành
打扮	dǎ ban	trang điểm; ăn diện; cách ăn mặc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
打包	dǎ bāo	gói; đóng gói; gói mang về
打断	dǎ duàn	ngắt lời; cắt ngang; làm gián đoạn; làm gãy
打破	dǎ pò	làm vỡ; đập vỡ; phá vỡ; phá bỏ
打听	dǎ ting	hỏi thăm; dò hỏi
大胆	dà dǎn	mạnh dạn; táo bạo; gan dạ
大多	dà duō	phần lớn; đa số; hầu hết
大会	dà huì	đại hội; hội nghị toàn thể; mít tinh; cuộc họp lớn
大力	dà lì	ra sức; mạnh mẽ; dốc sức
大妈	dà mā	bác gái (vợ bác trai); bác; cô (phụ nữ lớn tuổi)
大米	dà mǐ	gạo
大脑	dà nǎo	não; đại não
大批	dà pī	hàng loạt; số lượng lớn
大厦	dà shà	tòa nhà lớn; cao ốc
大事	dà shì	việc lớn; chuyện lớn; sự kiện quan trọng
大象	dà xiàng	voi; con voi
大型	dà xíng	cỡ lớn; quy mô lớn
大爷	dà ye	ông; cụ (cách gọi người đàn ông lớn tuổi); bác; bác trai (anh của bố)
大于	dà yú	lớn hơn; nhiều hơn
大众	dà zhòng	đại chúng; quần chúng; công chúng; phổ thông; bình dân; Volkswagen
代	dài	thay; thay thế; thay mặt; hộ; thế hệ; đời; thời đại; triều đại
代表	dài biǎo	đại biểu; người đại diện; đại diện; thay mặt; tượng trưng cho; tiêu biểu cho
带动	dài dòng	kéo theo; lôi cuốn; dẫn dắt; thúc đẩy; tạo động lực; truyền động; dẫn động
代替	dài tì	thay thế; thay cho
待遇	dài yù	đãi ngộ; chế độ; lương bổng; đối xử; đối đãi
单	dān	đơn; một; chỉ; riêng; lẻ (số); hóa đơn; phiếu; danh sách; ga trải giường; khăn trải
单独	dān dú	một mình; riêng; riêng lẻ; đơn độc
担任	dān rèn	đảm nhiệm; đảm nhận; giữ chức
单一	dān yī	đơn nhất; duy nhất; đơn điệu; một kiểu
单元	dān yuán	đơn vị (bài học, cấu thành); đơn nguyên; cầu thang (nhà chung cư)
胆小	dǎn xiǎo	nhát gan; nhút nhát
淡	dàn	nhạt (vị, màu); loãng; mỏng; thờ ơ; hờ hững; ế ẩm; vắng khách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
当地	dāng dì	địa phương; tại chỗ
当年	dāng nián	năm ấy; hồi đó; thuở ấy; tuổi sung sức
当前	dāng qián	hiện nay; hiện tại; trước mắt; đang đứng trước (vấn đề)
当中	dāng zhōng	ở giữa; chính giữa; trong; trong số
挡	dǎng	chặn; cản; ngăn; che; chắn; số (hộp số xe)
当	dàng	coi là; xem như; tưởng là; cứ tưởng; thích đáng; phù hợp; cầm cố; cầm đồ; ngay (trong ngày, lúc ấy)
当成	dàng chéng	coi như; xem là
当作	dàng zuò	coi như; xem là
倒	dǎo	ngã; đổ; sụp đổ; phá sản; thất bại; lật đổ; đổi (tàu, xe); chuyển; sang tay; buôn đi bán lại
导演	dǎo yǎn	đạo diễn; chỉ đạo; dàn dựng
导致	dǎo zhì	dẫn đến; gây ra
到达	dào dá	đến; đến nơi; tới
道理	dào li	đạo lý; lẽ phải; lý lẽ; lý do
到期	dào qī	đến hạn; hết hạn; đáo hạn
登	dēng	leo lên; trèo lên; lên; đăng (báo, tin); ghi vào; đăng ký; đạp; giẫm
灯光	dēng guāng	ánh đèn; ánh sáng sân khấu
登记	dēng jì	đăng ký; ghi danh
登录	dēng lù	đăng nhập; đăng ký; ghi vào sổ
等待	děng dài	chờ đợi; đợi; chờ
等候	děng hòu	chờ; chờ đợi
等于	děng yú	bằng; tương đương với; chẳng khác nào
低头	dī tóu	cúi đầu; chịu thua; khuất phục
的确	dí què	quả thực; đúng là; thật sự
敌人	dí rén	kẻ thù; kẻ địch
递	dì	đưa; chuyển; trao; lần lượt; tuần tự
地理	dì lǐ	địa lý
地面	dì miàn	mặt đất; sàn nhà; nền nhà
地区	dì qū	khu vực; vùng; địa phương
地位	dì wèi	địa vị; vị thế
地下	dì xià	dưới đất; dưới lòng đất; ngầm; bí mật
地震	dì zhèn	động đất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
点心	diǎn xin	đồ ăn nhẹ; điểm tâm; bánh ngọt; bánh trái
点赞	diǎn zàn	bấm thích; thả tim; khen ngợi; tán thưởng
电池	diàn chí	pin; ắc quy
电动	diàn dòng	chạy bằng điện
电器	diàn qì	đồ điện; thiết bị điện
电商	diàn shāng	thương mại điện tử
电视台	diàn shì tái	đài truyền hình
电子版	diàn zǐ bǎn	bản điện tử
调	diào	điều động; thuyên chuyển; giọng nói; khẩu âm; giai điệu; điệu nhạc; thanh điệu; giọng (âm nhạc); điệu thức
调研	diào yán	điều tra nghiên cứu; khảo sát
定期	dìng qī	định kỳ; có kỳ hạn
丢失	diū shī	đánh mất; làm mất; thất lạc
冻	dòng	đông lại; đóng băng; cóng; lạnh buốt; thạch; món đông
洞	dòng	hang; động; lỗ; lỗ thủng; (số) không (khi đọc số)
动画	dòng huà	hoạt hình; phim hoạt hình; hình động
动人	dòng rén	cảm động; xúc động; lay động; hấp dẫn; quyến rũ
动手	dòng shǒu	bắt tay vào; bắt đầu làm; đánh người; ra tay; sờ; chạm vào
豆腐	dòu fu	đậu phụ; đậu hũ
豆浆	dòu jiāng	sữa đậu nành
独立	dú lì	độc lập; tự lập
独特	dú tè	độc đáo; đặc sắc; riêng biệt; đặc biệt
读音	dú yīn	cách đọc; âm đọc; phát âm
独自	dú zì	một mình; tự mình
堵	dǔ	chặn; bịt; làm tắc; tắc đường; ùn tắc; nghẹn lòng; bức bối; bức (đếm tường)
度	dù	độ (nhiệt độ, góc); mức độ; giới hạn; trải qua; qua (thời gian); số (đếm điện năng); lần; lượt (đếm)
短处	duǎn chù	nhược điểm; khuyết điểm; điểm yếu
短期	duǎn qī	ngắn hạn
断	duàn	đứt; gãy; bẻ gãy; cắt đứt; ngắt; ngừng; cai; bỏ; phán đoán; phán xử; nhất định; tuyệt đối
堆	duī	chất đống; dồn đống; đống; chồng
对比	duì bǐ	so sánh; đối chiếu; sự tương phản; tỷ lệ; tỷ số

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
对待	duì dài	đối xử; đối đãi; đối phó; xử lý
对手	duì shǒu	đối thủ; địch thủ; đối thủ ngang sức
队伍	duì wǔ	đội ngũ; hàng ngũ; quân đội; đoàn; hàng
对象	duì xiàng	đối tượng; người yêu; bạn đời
吨	dūn	tấn
朵	duǒ	bông; đóa; đám (đếm hoa, mây)
躲	duǒ	trốn; nấp; tránh; né
儿女	ér nǚ	con cái; con trai và con gái
二手	èr shǒu	cũ; đã qua sử dụng; gián tiếp
二维码	èr wéi mǎ	mã QR; mã vạch hai chiều
发表	fā biǎo	đăng; công bố; phát biểu; bày tỏ
发布	fā bù	công bố; ban bố; đăng tải
发达	fā dá	phát triển; phát đạt; hưng thịnh; nở nang; cường tráng; vạm vỡ (cơ thể); thành đạt; giàu sang
发挥	fā huī	phát huy; thể hiện; phát triển; triển khai (ý)
发明	fā míng	phát minh; sáng chế
发起	fā qǐ	khởi xướng; đề xướng; phát động (chiến dịch, cuộc tấn công)
发言	fā yán	phát biểu; lời phát biểu; bài phát biểu
发音	fā yīn	phát âm; cách phát âm; phát ra âm thanh
罚	fá	phạt; trừng phạt
罚款	fá kuǎn	phạt tiền; tiền phạt
法院	fǎ yuàn	tòa án
翻	fān	lật; lật ngược; lật đổ; giở; lục; lục lọi; dịch; phiên dịch; trèo qua; vượt qua; tăng gấp bội
番茄	fān qié	cà chua
繁荣	fán róng	phồn vinh; thịnh vượng; làm cho phồn vinh
反	fǎn	ngược; trái; ngược lại; trái lại; chống; phản đối; làm phản; nổi loạn
反而	fǎn ér	trái lại; ngược lại
反复	fǎn fù	lặp đi lặp lại; nhiều lần; tái phát; trở đi trở lại; thay đổi thất thường
返回	fǎn huí	trở về; quay lại
反应	fǎn yìng	phản ứng; phản hồi; hưởng ứng
反映	fǎn yìng	phản ánh; phản chiếu; báo cáo; báo lên; trình bày (với cấp trên)
反正	fǎn zhèng	dù sao; đằng nào cũng; quy hàng; trở về chính nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
范围	fàn wéi	phạm vi; giới hạn
方	fāng	vuông; hình vuông; phương; hướng; bên; phía; cách; phương pháp; đơn thuốc; lũy thừa; mét vuông/khối
方案	fāng àn	phương án; kế hoạch; đề án; dự thảo
防	fáng	phòng; đề phòng; phòng ngừa; phòng thủ; bảo vệ; chống (thấm, nước...)
房屋	fáng wū	nhà cửa; nhà ở
防止	fáng zhǐ	ngăn ngừa; phòng ngừa; đề phòng
仿佛	fǎng fú	dường như; hình như; như thể; giống như; tương tự
访问	fǎng wèn	thăm; viếng thăm; phỏng vấn; truy cập
飞行	fēi xíng	bay; chuyến bay; hàng không
飞行员	fēi xíng yuán	phi công
非洲	fēi zhōu	châu Phi
分别	fēn bié	chia tay; từ biệt; phân biệt; lần lượt; riêng từng; sự khác biệt
分布	fēn bù	phân bố; rải rác; sự phân bố
纷纷	fēn fēn	lần lượt; tới tấp; lũ lượt; lả tả; tơi bời; xôn xao; rối rít
分类	fēn lèi	phân loại
分离	fēn lí	tách rời; tách ra; chia lìa; xa cách
分配	fēn pèi	phân phối; phân bổ; chia; phân công; phân vùng (ổ cứng)
分手	fēn shǒu	chia tay
分析	fēn xī	phân tích
分享	fēn xiǎng	chia sẻ; cùng hưởng
奋斗	fèn dòu	phấn đấu; nỗ lực
丰富多彩	fēng fù duō cǎi	phong phú đa dạng; muôn màu muôn vẻ
风格	fēng gé	phong cách
疯狂	fēng kuáng	điên cuồng; cuồng nhiệt
风俗	fēng sú	phong tục; tập quán
风险	fēng xiǎn	rủi ro; nguy cơ
否定	fǒu dìng	phủ định; phủ nhận; bác bỏ; mang tính phủ định
否认	fǒu rèn	phủ nhận; chối
夫妇	fū fù	vợ chồng; cặp vợ chồng
扶	fú	đỡ; dìu; vịn; giúp đỡ; nâng đỡ
福	fú	phúc; phước; may mắn; hạnh phúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
服装	fú zhuāng	quần áo; trang phục
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
富	fù	giàu; giàu có; phong phú; dồi dào
付出	fù chū	bỏ ra; chi ra; cống hiến; hy sinh
负担	fù dān	gánh nặng; gánh vác; chịu (chi phí)
妇女	fù nǚ	phụ nữ
富有	fù yǒu	giàu có; sung túc; dồi dào; tràn đầy; đầy ắp
复制	fù zhì	sao chép; nhân bản
改革	gǎi gé	cải cách
改进	gǎi jìn	cải tiến; cải thiện; sự cải tiến
改善	gǎi shàn	cải thiện
改天	gǎi tiān	hôm khác; bữa khác; dịp khác
改正	gǎi zhèng	sửa; sửa chữa; sửa đổi; sự sửa chữa
盖	gài	nắp; vung; đậy; che; phủ; xây; dựng; đóng (dấu)
概括	gài kuò	tóm tắt; khái quát; ngắn gọn; súc tích; khái lược
概念	gài niàn	khái niệm
敢于	gǎn yú	dám; mạnh dạn
刚好	gāng hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa khéo; tình cờ
高大	gāo dà	cao lớn; to cao; cao ngất
高档	gāo dàng	cao cấp; hạng sang
高度	gāo dù	độ cao; chiều cao; cao độ; hết sức
高级	gāo jí	cao cấp; thượng hạng; cấp cao; nâng cao (trình độ)
高科技	gāo kē jì	công nghệ cao
高效	gāo xiào	hiệu quả cao; năng suất cao
搞	gǎo	làm; gây; làm ra; kiếm; xoay xở; chỉnh; trù dập
告别	gào bié	chia tay; từ biệt; tạm biệt; từ giã; vĩnh biệt
歌词	gē cí	lời bài hát; ca từ
歌曲	gē qǔ	bài hát; ca khúc
隔	gé	ngăn cách; chia cách; cách (khoảng cách, thời gian)
格外	gé wài	đặc biệt; hết sức
个别	gè bié	riêng lẻ; riêng từng; cá biệt; số ít; hiếm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
各行各业	gè háng gè yè	mọi ngành nghề
个人	gè rén	cá nhân; riêng tư; của riêng; bản thân
个性	gè xìng	cá tính; tính cách riêng
各自	gè zì	mỗi người; ai nấy; riêng; của riêng mỗi người
根	gēn	rễ; gốc; căn nguyên; cơ sở; cây; sợi; que
根本	gēn běn	căn bản; cơ bản; gốc rễ; căn nguyên; hoàn toàn (không); chẳng hề; vốn dĩ (không); triệt để; tận gốc
更换	gēng huàn	thay; thay thế; đổi
更新	gēng xīn	đổi mới; làm mới; cập nhật; nâng cấp; tái sinh
公布	gōng bù	công bố; công khai
工程	gōng chéng	công trình; kỹ thuật; ngành kỹ thuật; dự án
工程师	gōng chéng shī	kỹ sư
工具	gōng jù	công cụ; dụng cụ; phương tiện
功能	gōng néng	chức năng; tính năng; công dụng
公平	gōng píng	công bằng; không thiên vị
公务员	gōng wù yuán	công chức; viên chức nhà nước
恭喜	gōng xǐ	chúc mừng
工业	gōng yè	công nghiệp
工艺	gōng yì	kỹ thuật; quy trình chế tác; thủ công mỹ nghệ
公寓	gōng yù	căn hộ; chung cư
贡献	gòng xiàn	cống hiến; đóng góp; sự đóng góp
共享	gòng xiǎng	cùng hưởng; chia sẻ; dùng chung
沟通	gōu tōng	giao tiếp; trao đổi; kết nối; nối liền
构成	gòu chéng	cấu thành; tạo thành; hợp thành; cấu tạo; cơ cấu
古	gǔ	cổ; xưa; thời cổ; cổ đại
鼓	gǔ	cái trống; phồng; căng phồng; cổ vũ; khích lệ
古代	gǔ dài	thời cổ đại; thời xưa
古老	gǔ lǎo	cổ xưa; lâu đời; cổ kính
鼓掌	gǔ zhǎng	vỗ tay
固定	gù dìng	cố định; làm cố định; gắn chặt
故乡	gù xiāng	quê hương; quê nhà
挂号	guà hào	đăng ký khám; lấy số (bệnh viện); gửi bảo đảm (thư)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怪	guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; trách; trách móc; quái vật; yêu quái; khá; hơi
关闭	guān bì	đóng; đóng lại; đóng cửa; ngừng hoạt động; tắt (máy, ứng dụng)
观察	guān chá	quan sát; theo dõi
观点	guān diǎn	quan điểm; cách nhìn
观念	guān niàn	quan niệm; khái niệm; tư tưởng; nhận thức
冠军	guàn jūn	quán quân; nhà vô địch
光临	guāng lín	ghé thăm; đến dự (kính ngữ)
光明	guāng míng	ánh sáng; tươi sáng; sáng sủa; ngay thẳng; quang minh
光线	guāng xiàn	ánh sáng; tia sáng
广	guǎng	rộng; rộng lớn; nhiều; đông; mở rộng; phổ biến
广场	guǎng chǎng	quảng trường
广大	guǎng dà	rộng lớn; bao la; đông đảo
广泛	guǎng fàn	rộng rãi; phạm vi rộng
规律	guī lǜ	quy luật; đều đặn; có quy luật
规模	guī mó	quy mô; tầm cỡ
规则	guī zé	quy tắc; quy định; luật; đều đặn; có quy luật
贵姓	guì xìng	ngài họ gì; họ của ngài
柜子	guì zi	tủ
滚	gǔn	lăn; sôi; cút đi; biến đi
锅	guō	nồi; xoong; chảo
国画	guó huà	tranh quốc họa; tranh truyền thống Trung Quốc
国庆	guó qìng	Quốc khánh
果然	guǒ rán	quả nhiên; đúng như dự đoán
果实	guǒ shí	quả; trái; thành quả
过度	guò dù	quá mức; quá độ
过分	guò fèn	quá đáng; quá mức; thái quá
过敏	guò mǐn	dị ứng; quá nhạy cảm
过期	guò qī	quá hạn; hết hạn
过于	guò yú	quá; quá mức
哈	hā	(thán từ) ha; a; (tượng thanh) ha ha; hà hơi
海关	hǎi guān	hải quan

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
海外	hǎi wài	hải ngoại; nước ngoài
海鲜	hǎi xiān	hải sản
含	hán	ngậm; chứa; bao gồm; ẩn chứa; mang
含量	hán liàng	hàm lượng
含有	hán yǒu	có chứa; chứa
汗水	hàn shuǐ	mồ hôi
行	háng	hàng; dòng; ngành; nghề; hãng; cửa hàng; thứ (trong anh chị em)
行业	háng yè	ngành; ngành nghề
好评	hǎo píng	đánh giá tốt; lời khen
好运	hǎo yùn	may mắn; vận may
好转	hǎo zhuǎn	chuyển biến tốt; khá lên; cải thiện
好	hào	thích; ham; ưa; hay (làm gì); dễ (sinh ra)
好奇	hào qí	tò mò; hiếu kỳ; sự tò mò
合	hé	đóng; khép lại; gộp; kết hợp; phù hợp; vừa
合法	hé fǎ	hợp pháp; hợp lệ
盒饭	hé fàn	cơm hộp
合理	hé lǐ	hợp lý
河流	hé liú	sông ngòi; dòng sông
合同	hé tong	hợp đồng
合影	hé yǐng	chụp ảnh chung; ảnh chụp chung
合作	hé zuò	hợp tác; cộng tác; sự hợp tác
黑	hēi	đen; màu đen; tối; tối tăm; mờ ám; bất hợp pháp; độc ác; hiểm độc; nói xấu; bôi nhọ; hack; xâm nhập (máy tính)
红	hóng	đỏ; màu đỏ; nổi tiếng; được ưa chuộng; tiền thưởng; hoa hồng
猴子	hóu zi	con khỉ
厚度	hòu dù	độ dày
后果	hòu guǒ	hậu quả
忽视	hū shì	coi nhẹ; xem nhẹ; lơ là; bỏ qua; không để ý
呼吸	hū xī	thở; hô hấp; hơi thở
湖	hú	hồ
蝴蝶	hú dié	bướm
胡同	hú tòng	ngõ; hẻm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
互动	hù dòng	tương tác
户外	hù wài	ngoài trời
花费	huā fèi	tiêu tốn; tiêu (tiền, thời gian); chi phí; khoản chi
滑	huá	trượt; lướt; trơn; nhẵn; xảo quyệt; gian giảo
划	huá	chèo; bơi (thuyền); rạch; cứa; xước; quẹt (diêm); đáng; có lời
化	huà	biến thành; hóa thành; tan; tan chảy; hóa (hậu tố: -hóa)
话费	huà fèi	cước điện thoại; tiền điện thoại
画面	huà miàn	hình ảnh; khung cảnh; khung hình; cảnh quay
话题	huà tí	chủ đề; đề tài (câu chuyện)
化学	huà xué	hóa học
环节	huán jié	khâu; mắt xích; đốt (sinh vật)
缓解	huǎn jiě	làm dịu; giảm bớt; xoa dịu
缓慢	huǎn màn	chậm chạp; chậm rãi
黄瓜	huáng guā	dưa chuột; dưa leo
黄金	huáng jīn	vàng; quý giá; quý như vàng
灰	huī	tro; bụi; vôi; màu xám; chán nản; nản lòng
挥	huī	vẫy; vung; khua; chỉ huy
恢复	huī fù	khôi phục; phục hồi; hồi phục (sức khỏe); lấy lại
灰色	huī sè	màu xám; xám; bi quan; ảm đạm; mập mờ; không minh bạch
回收	huí shōu	thu hồi; tái chế
汇率	huì lǜ	tỷ giá hối đoái; tỷ giá
婚礼	hūn lǐ	lễ cưới; đám cưới; hôn lễ
伙	huǒ	bọn; nhóm; tụi; bạn bè; đồng bọn; toán; tốp (đếm nhóm người); chung; hùn (nhau)
伙伴	huǒ bàn	bạn đồng hành; bạn bè; cộng sự; đối tác
火锅	huǒ guō	lẩu; nồi lẩu
或是	huò shì	hoặc; hoặc là
货物	huò wù	hàng hóa
或许	huò xǔ	có lẽ; có thể
机构	jī gòu	cơ quan; tổ chức; cơ cấu; bộ máy
激烈	jī liè	kịch liệt; quyết liệt; gay gắt; dữ dội (đau); cực đoan; quá khích
机器	jī qì	máy; máy móc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
机器人	jī qì rén	người máy; rô-bốt
肌肉	jī ròu	cơ bắp; cơ
及	jí	và; cùng; kịp; đuổi kịp; đến; đạt tới; bằng; sánh kịp
级	jí	cấp; bậc; mức; lớp; khóa (học); bậc thang
集	jí	tập hợp; tụ họp; chợ; phiên chợ; tuyển tập; tập (phim, sách)
疾病	jí bìng	bệnh tật; bệnh
及格	jí gé	đạt; đỗ; qua (kỳ thi); đạt chuẩn
集合	jí hé	tụ tập; tập trung; tụ họp; tập hợp (toán học)
即将	jí jiāng	sắp; sắp sửa
急忙	jí máng	vội vàng; vội vã
极其	jí qí	vô cùng; cực kỳ; hết sức
集体	jí tǐ	tập thể; chung; theo nhóm
急需	jí xū	cần gấp; nhu cầu cấp bách
急诊	jí zhěn	cấp cứu; khám cấp cứu
集中	jí zhōng	tập trung; dồn lại; gom lại; chú tâm; chuyên tâm; dồn tâm trí
挤	jǐ	chen; chen chúc; vắt; nặn; bóp; chật; đông nghịt; tranh thủ (thời gian)
系	jì	buộc; thắt; cài
季度	jì dù	quý (ba tháng)
记录	jì lù	ghi chép; ghi lại; biên bản; bản ghi; kỷ lục; người ghi chép
纪录	jì lù	kỷ lục; ghi chép; biên bản
纪录片	jì lù piàn	phim tài liệu
技能	jì néng	kỹ năng; tay nghề
纪念	jì niàn	kỷ niệm; tưởng nhớ; vật kỷ niệm; quà lưu niệm
纪念日	jì niàn rì	ngày kỷ niệm
计算	jì suàn	tính; tính toán; trù tính; trù liệu; tính kế
计算机	jì suàn jī	máy tính; máy vi tính
记忆	jì yì	nhớ; ghi nhớ; hồi tưởng; trí nhớ; ký ức
记载	jì zǎi	ghi chép; ghi lại; tài liệu ghi chép
嘉宾	jiā bīn	khách quý; khách mời (chương trình)
家电	jiā diàn	đồ điện gia dụng
加工	jiā gōng	gia công; chế biến; trau chuốt; gọt giũa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
加热	jiā rè	đun nóng; làm nóng; hâm nóng
加深	jiā shēn	làm sâu sắc thêm; tăng thêm; sâu thêm
加速	jiā sù	tăng tốc; đẩy nhanh
家务	jiā wù	việc nhà
甲	jiǎ	Giáp (can đầu tiên trong mười can); hạng nhất; loại A; (chỉ người/vật chưa xác định) A; bên A; mai; vỏ cứng; móng (tay)
假如	jiǎ rú	nếu; giả sử
架	jià	giá; kệ; khung; dựng; bắc; lắp; đỡ; chống đỡ; dìu; trận cãi nhau; trận đánh nhau; chiếc; cái (đếm máy bay, máy móc, đàn piano)
驾驶	jià shǐ	lái; điều khiển (xe, tàu, máy bay)
驾照	jià zhào	bằng lái xe; giấy phép lái xe
价值	jià zhí	giá trị
艰苦	jiān kǔ	gian khổ; vất vả
坚强	jiān qiáng	kiên cường; vững vàng; mạnh mẽ; củng cố; làm vững mạnh
捡	jiǎn	nhặt; lượm
剪	jiǎn	cắt; tỉa; xén; cái kéo
剪刀	jiǎn dāo	cái kéo
减肥	jiǎn féi	giảm cân
简历	jiǎn lì	sơ yếu lý lịch; CV
简直	jiǎn zhí	quả thật; đúng là; thật là
建	jiàn	xây dựng; xây; thành lập; lập nên
键	jiàn	phím; nút; nút bấm; liên kết (hóa học)
渐渐	jiàn jiàn	dần dần; từ từ
建立	jiàn lì	thiết lập; xây dựng; thành lập
键盘	jiàn pán	bàn phím
建设	jiàn shè	xây dựng; kiến thiết; công cuộc xây dựng
建造	jiàn zào	xây dựng; chế tạo; đóng (tàu)
建筑	jiàn zhù	xây dựng; công trình kiến trúc; tòa nhà; kiến trúc
将近	jiāng jìn	gần; gần như; xấp xỉ
讲话	jiǎng huà	phát biểu; nói chuyện; bài phát biểu
讲究	jiǎng jiu	chú trọng; coi trọng; cầu kỳ; kỹ tính; tinh tế; trang nhã; điều cần chú ý; quy tắc
奖励	jiǎng lì	khen thưởng; thưởng; phần thưởng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
讲述	jiǎng shù	kể; kể lại; thuật lại
讲座	jiǎng zuò	buổi giảng; bài giảng chuyên đề
降水	jiàng shuǐ	lượng mưa; mưa và tuyết; giáng thủy
浇	jiāo	tưới (cây); dội; rưới; giội; đúc (kim loại)
交换	jiāo huàn	trao đổi; đổi; hoán đổi
交往	jiāo wǎng	giao du; qua lại; hẹn hò; quen nhau; sự giao tiếp; quan hệ
交易	jiāo yì	giao dịch; mua bán; vụ giao dịch; thương vụ
脚步	jiǎo bù	bước chân
角度	jiǎo dù	góc; góc độ; góc nhìn; quan điểm
较	jiào	tương đối; khá; so sánh; so với
教材	jiào cái	giáo trình; tài liệu giảng dạy
接触	jiē chù	tiếp xúc; chạm vào; gặp gỡ; liên hệ
接待	jiē dài	tiếp đón; tiếp đãi; tiếp khách
阶段	jiē duàn	giai đoạn
接近	jiē jìn	đến gần; tiếp cận; gần; xấp xỉ
接收	jiē shōu	thu; nhận (tín hiệu, thư); tiếp nhận; kết nạp; tiếp quản
结	jié	thắt; buộc; nút; nút thắt; kết; kết thành; đông lại; kết tụ; kết thúc; thanh toán; kết hôn; kết giao
结构	jié gòu	kết cấu; cấu trúc; cơ cấu
结合	jié hé	kết hợp; gắn kết; kết hôn; nên vợ chồng
结论	jié lùn	kết luận
节省	jié shěng	tiết kiệm
届	jiè	khóa; kỳ; lần; đến (kỳ hạn)
今日	jīn rì	hôm nay
紧	jǐn	chặt; căng; chật; khít; sát; gần; gấp; khẩn cấp; căng thẳng; eo hẹp; túng thiếu; siết chặt; thắt chặt
紧急	jǐn jí	khẩn cấp; cấp bách
尽快	jǐn kuài	càng sớm càng tốt; mau chóng
尽量	jǐn liàng	cố gắng hết sức; càng... càng tốt
紧密	jǐn mì	chặt chẽ; khăng khít; mật thiết
谨慎	jǐn shèn	thận trọng; cẩn thận
进步	jìn bù	tiến bộ; sự tiến bộ; bước tiến
近代	jìn dài	cận đại; thời cận đại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
进口	jìn kǒu	nhập khẩu; hàng nhập khẩu; lối vào; cửa vào
尽力	jìn lì	cố gắng hết sức; tận lực
近年来	jìn nián lái	những năm gần đây
近期	jìn qī	gần đây; sắp tới; trước mắt
近日	jìn rì	mấy ngày gần đây; trong vài ngày tới
进一步	jìn yī bù	thêm một bước; hơn nữa; tiến thêm một bước
经典	jīng diǎn	kinh điển; kinh sách; tiêu biểu; điển hình
精力	jīng lì	sức lực; tinh lực
精神	jīng shen	tinh thần phấn chấn; hăng hái; khỏe khoắn; tỉnh táo; đẹp trai; xinh xắn
惊喜	jīng xǐ	niềm vui bất ngờ; bất ngờ thú vị; mừng rỡ; vui mừng ngạc nhiên
经营	jīng yíng	kinh doanh; quản lý; điều hành; gây dựng; xây dựng
静	jìng	yên tĩnh; yên lặng; tĩnh; đứng yên
酒吧	jiǔ bā	quán bar; quán rượu
久远	jiǔ yuǎn	lâu đời; xa xưa
救	jiù	cứu; cứu giúp
救护车	jiù hù chē	xe cứu thương
就业	jiù yè	có việc làm; tìm được việc; việc làm
居民	jū mín	cư dân; người dân
居然	jū rán	vậy mà; thế mà; không ngờ lại; lại dám
居住	jū zhù	cư trú; sinh sống
橘子	jú zi	quả quýt
据	jù	theo; căn cứ vào; dựa vào; chiếm; chiếm cứ
距	jù	cách (xa); khoảng cách
具备	jù bèi	có; có đủ
剧场	jù chǎng	nhà hát; rạp hát
巨大	jù dà	to lớn; khổng lồ
据说	jù shuō	nghe nói; nghe đâu
具体	jù tǐ	cụ thể
具有	jù yǒu	có; mang
捐	juān	quyên góp; ủng hộ; hiến tặng
绝对	jué duì	tuyệt đối; hoàn toàn; nhất định

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
决赛	jué sài	trận chung kết; vòng chung kết
角色	jué sè	vai; vai diễn; nhân vật; vai trò
决心	jué xīn	quyết tâm; hạ quyết tâm; quyết chí
开发	kāi fā	khai thác; khai phá; mở mang; phát triển (phần mềm, sản phẩm)
开放	kāi fàng	mở cho công chúng; cho phép tham quan; mở cửa (ra bên ngoài); hội nhập; cởi mở; phóng khoáng; nở (hoa)
开幕	kāi mù	khai mạc; mở màn
开幕式	kāi mù shì	lễ khai mạc
开水	kāi shuǐ	nước sôi; nước đun sôi
开通	kāi tōng	khai trương; thông tuyến (đường sắt, đường bộ); mở; kích hoạt (dịch vụ, tài khoản); đăng ký (gói dịch vụ)
开业	kāi yè	khai trương; mở cửa kinh doanh; bắt đầu hành nghề
开展	kāi zhǎn	triển khai; tiến hành; mở rộng; phát triển; khai mạc (triển lãm)
看	kān	trông; trông nom; chăm sóc; canh; canh gác
看望	kàn wàng	thăm; đến thăm; thăm hỏi
看作	kàn zuò	coi là; xem như
靠	kào	tựa; dựa; dựa vào; nhờ vào; trông cậy; gần; sát; cập (bến); tấp vào
靠近	kào jìn	gần; ở gần; tiến gần; lại gần
颗	kē	(lượng từ) hạt; viên; quả (vật nhỏ tròn)
科研	kē yán	nghiên cứu khoa học
可见	kě jiàn	có thể thấy; rõ ràng là; nhìn thấy được
可靠	kě kào	đáng tin cậy; chắc chắn
可怕	kě pà	đáng sợ; khủng khiếp
克服	kè fú	khắc phục; vượt qua; chịu đựng; chịu khó
客服	kè fú	dịch vụ khách hàng; chăm sóc khách hàng
客观	kè guān	khách quan
客户	kè hù	khách hàng
空间	kōng jiān	không gian; khoảng trống; chỗ; dư địa (phát triển); vũ trụ; khoảng không
空中	kōng zhōng	trên không; trên trời
控制	kòng zhì	kiểm soát; khống chế; điều khiển
口袋	kǒu dài	túi (áo, quần); bao; bao tải; túi đựng
口味	kǒu wèi	khẩu vị; hương vị; vị (món ăn); sở thích; gu
库	kù	kho; nhà kho; cơ sở dữ liệu; thư viện (phần mềm)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
宽	kuān	rộng; chiều rộng; khoan dung; rộng lượng; nới lỏng; cởi (áo); dư dả; khá giả
宽度	kuān dù	chiều rộng
亏	kuī	lỗ; thua thiệt; thiếu; hụt; may mà; may nhờ; (mỉa mai) thế mà còn
昆虫	kūn chóng	côn trùng; sâu bọ
扩大	kuò dà	mở rộng; phóng to
来源	lái yuán	nguồn; nguồn gốc; xuất xứ; bắt nguồn; phát sinh
劳动	láo dòng	lao động
老百姓	lǎo bǎi xìng	dân thường; người dân
老板	lǎo bǎn	ông chủ; bà chủ; sếp; chủ tiệm; chủ doanh nghiệp
老公	lǎo gōng	chồng; ông xã
姥姥	lǎo lao	bà ngoại
老婆	lǎo pó	vợ; bà xã
姥爷	lǎo ye	ông ngoại
乐观	lè guān	lạc quan
乐趣	lè qù	niềm vui; thú vui
泪	lèi	nước mắt; lệ
类	lèi	loại; kiểu; hạng; giống; tương tự
泪水	lèi shuǐ	nước mắt
类似	lèi sì	tương tự; giống như
类型	lèi xíng	loại; kiểu; loại hình
梨	lí	quả lê
离婚	lí hūn	ly hôn; ly dị
厘米	lí mǐ	xentimét; phân
离职	lí zhí	nghỉ việc; thôi việc
理论	lǐ lùn	lý luận; lý thuyết; tranh luận; cãi lý
里头	lǐ tou	bên trong; phía trong
理由	lǐ yóu	lý do; lý lẽ
力	lì	sức; sức lực; lực; năng lực; khả năng; hết sức; cố sức
立即	lì jí	lập tức; ngay lập tức
立刻	lì kè	ngay lập tức; tức khắc
力量	lì liang	sức mạnh; sức lực; lực lượng; tác dụng; hiệu lực

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
利润	lì rùn	lợi nhuận; lãi
利益	lì yì	lợi ích; quyền lợi
利用	lì yòng	lợi dụng; tận dụng; sử dụng
联合	lián hé	liên kết; liên hợp; kết hợp; liên minh; liên hiệp; chung; phối hợp
连接	lián jiē	kết nối; nối liền; liên kết
连忙	lián máng	vội vàng; vội vã; liền
连续	lián xù	liên tục; liên tiếp
脸色	liǎn sè	sắc mặt; vẻ mặt
恋爱	liàn ài	yêu đương; yêu nhau; hẹn hò; tình yêu (nam nữ)
良好	liáng hǎo	tốt; tốt đẹp
粮食	liáng shi	lương thực
量	liàng	lượng; số lượng; dung lượng; sức chứa; tửu lượng; sức chịu đựng; độ lượng; lòng khoan dung
了不起	liǎo bu qǐ	giỏi lắm; tuyệt vời; phi thường; đáng nể
列车	liè chē	đoàn tàu; tàu hỏa
临时	lín shí	tạm thời; lâm thời; đến lúc; lúc sắp xảy ra
铃	líng	chuông; lục lạc; nhạc ngựa
灵活	líng huó	linh hoạt; mềm dẻo; nhanh nhẹn; lanh lợi
领	lǐng	cổ áo; dẫn; dẫn dắt; nhận; lĩnh; lãnh thổ (lãnh địa)
领带	lǐng dài	cà vạt
领导	lǐng dǎo	lãnh đạo; dẫn dắt; người lãnh đạo; cấp trên
领取	lǐng qǔ	nhận; lĩnh
领先	lǐng xiān	dẫn đầu; dẫn trước
领域	lǐng yù	lĩnh vực; lãnh thổ; vùng
令	lìng	làm cho; khiến; ra lệnh; mệnh lệnh; lệnh
流传	liú chuán	lưu truyền; truyền lại; lan truyền
流感	liú gǎn	cúm
浏览	liú lǎn	xem lướt; đọc qua; duyệt (trang web)
留言	liú yán	nhắn lại; để lại tin nhắn; lời nhắn; bình luận
龙	lóng	rồng; thuộc về hoàng đế
漏	lòu	rò; rỉ; dột; để lộ; tiết lộ; bỏ sót; sót
录	lù	ghi; chép; ghi chép; ghi âm; ghi hình; tuyển; tuyển dụng; bản ghi; ký lục

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
陆地	lù dì	đất liền; lục địa
录取	lù qǔ	tuyển; nhận vào; trúng tuyển
路人	lù rén	người qua đường; người dưng
路线	lù xiàn	tuyến đường; lộ trình; đường lối
陆续	lù xù	lần lượt; liên tiếp
录音	lù yīn	ghi âm; thu âm; bản ghi âm
旅行社	lǚ xíng shè	công ty du lịch; hãng lữ hành
论文	lùn wén	luận văn; luận án; bài báo khoa học
逻辑	luó ji	logic
骂	mà	chửi; mắng; chửi mắng
买卖	mǎi mài	mua bán; buôn bán; kinh doanh; việc làm ăn
满足	mǎn zú	thỏa mãn; đáp ứng; hài lòng; mãn nguyện
忙碌	máng lù	bận rộn; tất bật
毛笔	máo bǐ	bút lông
毛病	máo bìng	khuyết điểm; lỗi; trục trặc; hỏng hóc; bệnh; tật xấu; thói xấu
矛盾	máo dùn	mâu thuẫn
没法	méi fǎ	không có cách nào; đành chịu; không thể
玫瑰	méi guī	hoa hồng
媒体	méi tǐ	truyền thông; phương tiện truyền thông
美术	měi shù	mỹ thuật
美味	měi wèi	ngon; món ngon; món ăn ngon
魅力	mèi lì	sức hấp dẫn; sức quyến rũ; sức lôi cuốn
门诊	mén zhěn	khám ngoại trú; phòng khám
迷	mí	mê; say mê; người hâm mộ; fan; lạc; mất phương hướng; mê hoặc; làm mê mẩn
迷路	mí lù	lạc đường
秘密	mì mì	bí mật; kín; điều bí mật
密切	mì qiè	mật thiết; thân thiết; chặt chẽ; sát sao
秘书	mì shū	thư ký
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
面积	miàn jī	diện tích
面临	miàn lín	đối mặt; đứng trước; gặp phải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面向	miàn xiàng	quay mặt về phía; dành cho; hướng tới (đối tượng)
描述	miáo shù	miêu tả; mô tả
敏感	mǐn gǎn	nhạy cảm; mẫn cảm
名称	míng chēng	tên gọi; tên; danh xưng
名牌	míng pái	thương hiệu nổi tiếng; bảng tên; thẻ tên
名片	míng piàn	danh thiếp
明确	míng què	rõ ràng; minh xác; làm rõ; xác định rõ
明显	míng xiǎn	rõ ràng; rõ rệt; dễ thấy
明星	míng xīng	ngôi sao; người nổi tiếng
命	mìng	mạng; sinh mệnh; số phận; số mệnh; mệnh lệnh; ra lệnh
命运	mìng yùn	số phận; vận mệnh; số mệnh
摸	mō	sờ; chạm; mò; dò; tìm hiểu; nắm (tình hình)
模糊	mó hu	mơ hồ; không rõ ràng; mờ; nhòe; làm lẫn lộn
模式	mó shì	mô hình; khuôn mẫu; kiểu; chế độ (máy móc)
陌生	mò shēng	lạ; xa lạ; không quen
某	mǒu	nào đó; một ... nào đó; người nào đó
目光	mù guāng	ánh mắt; tầm nhìn; nhãn quan; sự chú ý
木头	mù tou	gỗ; khúc gỗ; người đờ đẫn; người khờ khạo
哪怕	nǎ pà	dù; cho dù; dẫu
难得	nán dé	hiếm có; khó có được; quý giá; ít khi; năm thì mười họa
难度	nán dù	độ khó
难以	nán yǐ	khó mà
男子	nán zǐ	đàn ông; nam giới; nam (thể thao)
闹	nào	ồn ào; náo nhiệt; làm ồn; quấy rối; cãi nhau; gây gổ; trút (giận); dỗi; bị (bệnh, tai họa); đùa; nghịch
闹钟	nào zhōng	đồng hồ báo thức
内部	nèi bù	bên trong; phía trong; nội bộ
能干	néng gàn	giỏi giang; tháo vát; có năng lực
年初	nián chū	đầu năm
年代	nián dài	thập niên; thập kỷ; thời đại; thời kỳ
年纪	nián jì	tuổi; tuổi tác
年夜饭	nián yè fàn	bữa cơm tất niên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
念	niàn	đọc; đọc to; học; nhớ; nhớ nhung; ý nghĩ; ý niệm
牛仔裤	niú zǎi kù	quần bò; quần jean
浓	nóng	đậm; đặc; nồng; nồng nặc; sâu đậm; nồng nhiệt
农民	nóng mín	nông dân
农业	nóng yè	nông nghiệp
女子	nǚ zǐ	phụ nữ; nữ
哦	ò	ồ; à
欧洲	ōu zhōu	châu Âu
偶然	ǒu rán	ngẫu nhiên; tình cờ; thỉnh thoảng
拍摄	pāi shè	chụp ảnh; quay phim
排列	pái liè	sắp xếp; xếp; hoán vị
派	pài	phái; phe; trường phái; cử; sai; điều động; phân công; giao; cảnh; vẻ; bánh nướng có nhân
派出所	pài chū suǒ	đồn công an; công an phường
跑道	pǎo dào	đường chạy; đường băng
赔	péi	đền; bồi thường; lỗ; thua lỗ
陪伴	péi bàn	đi cùng; ở bên; bầu bạn
培训	péi xùn	đào tạo; huấn luyện; bồi dưỡng
培养	péi yǎng	bồi dưỡng; đào tạo; nuôi dưỡng; vun đắp; nuôi cấy
配	pèi	phối hợp; kết hợp; xứng; xứng đáng; pha chế; bốc (thuốc); phân phối; cấp; giao phối; phối giống; làm (chìa khóa); lắp thêm
配合	pèi hé	phối hợp; hợp tác; ăn khớp; hài hòa
配送	pèi sòng	giao hàng; phân phối
盆	pén	chậu; thau; bồn (cũng dùng làm lượng từ)
碰	pèng	chạm; đụng; va; đâm; gặp; bắt gặp; thử
碰见	pèng jiàn	tình cờ gặp; gặp phải
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình
批准	pī zhǔn	phê chuẩn; phê duyệt; chấp thuận
匹	pǐ	(lượng từ) con (ngựa, la); (lượng từ) súc; cây (vải); mã lực (máy điều hòa)
骗	piàn	lừa; lừa gạt; lừa dối
拼	pīn	ghép; ghép lại; liều mạng; dốc sức; đánh vần
拼音	pīn yīn	bính âm (phiên âm La-tinh tiếng Trung); phiên âm; ghép vần

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
品	pǐn	nếm; thưởng thức; bình phẩm; đánh giá; phẩm chất; tư cách; phẩm cấp; hạng
品牌	pǐn pái	thương hiệu; nhãn hiệu
品质	pǐn zhì	phẩm chất; đức tính; chất lượng
品种	pǐn zhǒng	giống (cây trồng, vật nuôi); chủng loại; mặt hàng
聘请	pìn qǐng	mời; thuê; tuyển dụng
平	píng	bằng phẳng; phẳng; ngang bằng; bằng nhau; hòa (tỷ số); bình yên; bình lặng
评	píng	bình luận; nhận xét; đánh giá; chấm; bình chọn; xét chọn
凭	píng	dựa vào; căn cứ vào; nhờ vào; bằng chứng; bằng cứ; dù; bất kể; tựa (vào)
平安	píng ān	bình an; an toàn
平衡	píng héng	cân bằng; thăng bằng
评价	píng jià	đánh giá; nhận xét; sự đánh giá; lời nhận xét
凭借	píng jiè	dựa vào; nhờ vào
平静	píng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; yên tĩnh; yên bình
平均	píng jūn	trung bình; bình quân; đều; đồng đều; chia đều
屏幕	píng mù	màn hình
平台	píng tái	nền tảng; sân thượng; bục; sân phẳng
破坏	pò huài	phá hoại; phá hủy; làm hỏng; phá hỏng; vi phạm; phá vỡ
普及	pǔ jí	phổ cập; truyền bá; phổ biến; thông dụng
期待	qī dài	mong đợi; kỳ vọng; trông chờ
期间	qī jiān	thời gian; thời kỳ; giai đoạn
齐	qí	ngay ngắn; đều; đông đủ; đầy đủ; cùng; đồng loạt; ngang; ngang bằng; nước Tề
其	qí	của nó; của họ; anh ấy; cái đó; ấy; như thế
奇迹	qí jì	kỳ tích; phép màu; điều kỳ diệu
其余	qí yú	còn lại; phần còn lại; những người khác; số còn lại
企业	qǐ yè	doanh nghiệp; xí nghiệp; công ty
气球	qì qiú	bóng bay; khí cầu
汽油	qì yóu	xăng
签	qiān	que nhỏ; thẻ tre; nhãn; mác; quẻ xăm; ký tên
签订	qiān dìng	ký kết (hiệp ước, hợp đồng)
签名	qiān míng	ký tên; ký tặng; chữ ký

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
签字	qiān zì	ký tên; ký; chữ ký
前进	qián jìn	tiến lên; tiến tới
前来	qián lái	đến; tới (trang trọng)
前途	qián tú	tiền đồ; tương lai; triển vọng
前往	qián wǎng	đi đến; đến; đi tới
浅	qiǎn	nông; cạn; nhạt (màu); dễ hiểu; đơn giản; nông cạn; hời hợt
欠	qiàn	nợ; mắc nợ; thiếu; chưa đủ
墙	qiáng	tường; bức tường
强大	qiáng dà	hùng mạnh; mạnh mẽ; lớn mạnh
强调	qiáng diào	nhấn mạnh
强度	qiáng dù	cường độ; độ bền; độ chắc
强烈	qiáng liè	mạnh mẽ; mãnh liệt; gay gắt; kịch liệt
抢	qiǎng	cướp; giật; tranh giành; giành; tranh thủ; gấp rút
抢救	qiǎng jiù	cấp cứu; cứu chữa; cứu vớt; cứu hộ
悄悄	qiāo qiāo	lặng lẽ; nhẹ nhàng; khẽ; lén lút; vụng trộm
切	qiē	cắt; thái; tiếp tuyến
亲	qīn	ruột; ruột thịt; người thân; họ hàng; thân thiết; gần gũi; tự mình; đích thân; hôn; bạn thân mến; cưng
亲爱	qīn ài	thân yêu; thân mến; yêu dấu
亲朋好友	qīn péng hǎo yǒu	bạn bè người thân; họ hàng bạn bè
亲切	qīn qiè	thân thiết; gần gũi; thân thiện; niềm nở
亲情	qīn qíng	tình thân; tình cảm gia đình
亲人	qīn rén	người thân; người nhà
亲自	qīn zì	đích thân; tự mình
勤奋	qín fèn	chăm chỉ; cần cù; siêng năng
青	qīng	xanh (lá cây, da trời); đen (tóc); thanh niên; tuổi trẻ
轻易	qīng yì	dễ dàng; tùy tiện; khinh suất
轻重	qīng zhòng	mức độ nặng nhẹ; mức độ nghiêm trọng; chừng mực; ý tứ
情感	qíng gǎn	tình cảm; cảm xúc
情景	qíng jǐng	cảnh tượng; quang cảnh; tình cảnh; hoàn cảnh
情绪	qíng xù	tâm trạng; cảm xúc; tâm trạng không vui; bực bội
请教	qǐng jiào	thỉnh giáo; xin chỉ bảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
请求	qǐng qiú	yêu cầu; thỉnh cầu; xin
穷	qióng	nghèo; nghèo khổ; cùng; tận; hết; triệt để; đến cùng; cố mà; cứ (vô ích)
趋势	qū shì	xu hướng; khuynh hướng
区域	qū yù	khu vực; vùng
去世	qù shì	qua đời; từ trần; mất
权	quán	quyền lực; thế lực; quyền lợi; tạm thời; tạm
权利	quán lì	quyền; quyền lợi
全力	quán lì	toàn lực; hết sức
全面	quán miàn	toàn diện; mọi mặt
全体	quán tǐ	toàn thể; tất cả
全新	quán xīn	hoàn toàn mới; mới tinh
劝	quàn	khuyên; khuyên bảo; can; can ngăn; dỗ dành; an ủi
缺乏	quē fá	thiếu; thiếu hụt
确保	què bǎo	bảo đảm; đảm bảo
确定	què dìng	xác định; quyết định; chắc chắn; khẳng định; xác nhận; đồng ý
确认	què rèn	xác nhận
群	qún	nhóm; đám; đàn; bầy (động vật)
群体	qún tǐ	tập thể; nhóm; cộng đồng; quần thể (sinh vật)
燃烧	rán shāo	cháy; bốc cháy; đốt cháy; sự cháy
绕	rào	quấn; cuộn; vòng quanh; xoay quanh; đi vòng; vòng qua
热爱	rè ài	yêu tha thiết; say mê
热量	rè liàng	nhiệt lượng; lượng calo
热烈	rè liè	nhiệt liệt; nồng nhiệt; sôi nổi
热心	rè xīn	nhiệt tình; sốt sắng
人才	rén cái	nhân tài; người tài
人工	rén gōng	nhân tạo; nhân công; sức người; thủ công; bằng tay
人际	rén jì	giữa người với người; quan hệ con người
人口	rén kǒu	dân số; nhân khẩu; số người
人类	rén lèi	loài người; nhân loại
人力	rén lì	nhân lực; sức người
人民	rén mín	nhân dân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
人民币	rén mín bì	nhân dân tệ
人群	rén qún	đám đông; đám người
人体	rén tǐ	cơ thể người
人物	rén wù	nhân vật
忍	rěn	nhịn; nhẫn nhịn; chịu đựng; cam chịu; kìm nén; nén
认	rèn	nhận ra; nhận biết; quen biết; thừa nhận; chấp nhận; nhận (làm con nuôi, họ hàng)
日历	rì lì	lịch
日用品	rì yòng pǐn	đồ dùng hằng ngày; nhu yếu phẩm
如	rú	như; giống như; nếu; nếu như; bằng; sánh bằng; theo; làm theo
如此	rú cǐ	như thế; như vậy
如何	rú hé	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
如今	rú jīn	ngày nay; hiện nay
如同	rú tóng	giống như; như
如下	rú xià	như sau
软	ruǎn	mềm; dẻo; yếu; nhu nhược; mềm mỏng; dịu dàng
软件	ruǎn jiàn	phần mềm
弱	ruò	yếu; yếu ớt; kém; thua kém; non; hơi thiếu (sau số)
洒	sǎ	rắc; rảy; vẩy; làm đổ; làm vương vãi; rơi; nhỏ (nước mắt, máu)
赛场	sài chǎng	sân thi đấu; trường đua
色彩	sè cǎi	màu sắc; màu; sắc thái; hơi hướng
沙漠	shā mò	sa mạc
沙子	shā zi	cát
傻	shǎ	ngốc; dại; khờ
晒	shài	phơi; phơi khô; phơi nắng; tắm nắng; nắng chiếu; khoe; đăng lên mạng
删	shān	xóa; xóa bỏ
扇	shān	quạt (bằng quạt tay); phe phẩy; tát (vào mặt)
删除	shān chú	xóa; xóa bỏ; gạch bỏ
山区	shān qū	vùng núi; miền núi
擅长	shàn cháng	giỏi về; sở trường; thạo
善良	shàn liáng	lương thiện; tốt bụng; hiền lành
善于	shàn yú	giỏi; khéo; có tài

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
扇子	shàn zi	cái quạt; quạt tay
伤	shāng	vết thương; thương tích; làm bị thương; bị thương; làm tổn thương; làm hại
伤害	shāng hài	làm tổn thương; làm hại; sự tổn thương; tổn hại
商家	shāng jiā	nhà buôn; người bán; doanh nghiệp; cửa hàng
商人	shāng rén	thương nhân; nhà buôn; doanh nhân
商务	shāng wù	thương mại; kinh doanh
商业	shāng yè	thương mại; thương nghiệp; kinh doanh
赏	shǎng	thưởng; ban thưởng; phần thưởng; thưởng thức; ngắm
上传	shàng chuán	tải lên; đăng tải
上升	shàng shēng	lên cao; đi lên; tăng lên; gia tăng
上下	shàng xià	trên và dưới; lên xuống; khoảng chừng; xấp xỉ; cấp trên cấp dưới
上涨	shàng zhǎng	tăng lên; tăng giá; dâng lên (nước)
烧	shāo	đốt; cháy; đun; nấu; kho; om; quay; sốt; bị sốt
烧烤	shāo kǎo	đồ nướng; món nướng; nướng
蛇	shé	rắn
舍不得	shě bu de	không nỡ; tiếc; không đành
舍得	shě de	nỡ; sẵn lòng bỏ ra; không tiếc
设备	shè bèi	thiết bị; trang thiết bị
设计	shè jì	thiết kế; bản thiết kế; phương án; lập kế hoạch; hoạch định
设立	shè lì	thành lập; thiết lập; lập ra
社区	shè qū	cộng đồng; khu dân cư
设施	shè shī	cơ sở vật chất; trang thiết bị
摄影	shè yǐng	chụp ảnh; nhiếp ảnh; quay phim
设置	shè zhì	thiết lập; lập ra; bố trí; lắp đặt; cài đặt
伸	shēn	duỗi; vươn; thò ra
身材	shēn cái	vóc dáng; thân hình
深度	shēn dù	độ sâu; sự sâu sắc
身份	shēn fèn	danh tính; thân phận; tư cách; cương vị; địa vị
深厚	shēn hòu	sâu sắc; sâu đậm; vững chắc; thâm hậu
深刻	shēn kè	sâu sắc; sâu đậm
深入	shēn rù	đi sâu vào; thâm nhập; sâu sắc; thấu đáo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
深远	shēn yuǎn	sâu xa; lâu dài; sâu rộng
神话	shén huà	thần thoại; chuyện hoang đường; huyền thoại
神秘	shén mì	thần bí; bí ẩn
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生产	shēng chǎn	sản xuất; sinh con; sinh nở
生存	shēng cún	sinh tồn; tồn tại
生动	shēng dòng	sinh động; sống động
升级	shēng jí	lên cấp; thăng cấp; leo thang (xung đột); nâng cấp (phần mềm, máy tính)
升温	shēng wēn	nóng lên; tăng nhiệt độ; trở nên sôi động; leo thang
生物	shēng wù	sinh vật; sinh học
生肖	shēng xiào	con giáp
生长	shēng zhǎng	sinh trưởng; mọc; lớn lên
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
省份	shěng fèn	tỉnh
省会	shěng huì	tỉnh lỵ; thủ phủ tỉnh
胜	shèng	thắng; chiến thắng; hơn; vượt; đẹp; nổi tiếng (cảnh); đảm đương nổi
胜利	shèng lì	thắng lợi; chiến thắng
诗	shī	thơ; bài thơ
湿	shī	ướt; ẩm
失恋	shī liàn	thất tình
失眠	shī mián	mất ngủ
诗人	shī rén	nhà thơ; thi sĩ
失误	shī wù	sai sót; sơ suất; mắc lỗi; làm hỏng
失业	shī yè	thất nghiệp; mất việc
时差	shí chā	chênh lệch múi giờ; lệch giờ sinh học
时常	shí cháng	thường; thường xuyên; hay
时代	shí dài	thời đại; thời kỳ; giai đoạn (đời người); thời
实践	shí jiàn	thực tiễn; thực hành; áp dụng vào thực tế; thực hiện (lời hứa, kế hoạch)
时刻	shí kè	thời khắc; giây phút; lúc; luôn luôn; lúc nào cũng
实力	shí lì	thực lực; sức mạnh
时期	shí qī	thời kỳ; giai đoạn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
实施	shí shī	thực hiện; thi hành; triển khai
石头	shí tou	đá; hòn đá
实习	shí xí	thực tập
实现	shí xiàn	thực hiện; đạt được; trở thành hiện thực
实行	shí xíng	thực hiện; thi hành; áp dụng
实验	shí yàn	thí nghiệm; làm thí nghiệm; thử nghiệm
实验室	shí yàn shì	phòng thí nghiệm
实用	shí yòng	thực dụng; thiết thực; hữu ích
食用	shí yòng	ăn; dùng (làm thực phẩm); ăn được
使得	shǐ de	khiến cho; làm cho; dùng được; được; ổn
始终	shǐ zhōng	từ đầu đến cuối; trước sau; luôn luôn; trước sau như một
式	shì	kiểu; dạng; lối; công thức; biểu thức
适当	shì dàng	thích hợp; thích đáng
似的	shì de	giống như; như thể
事故	shì gù	tai nạn; sự cố
事件	shì jiàn	sự kiện; vụ việc; biến cố
试卷	shì juàn	đề thi; bài thi
市民	shì mín	thị dân; người dân thành phố
事实	shì shí	sự thật; thực tế
视为	shì wéi	coi là; xem như; xem là
事物	shì wù	sự vật; sự việc
事先	shì xiān	trước; từ trước
试验	shì yàn	thử nghiệm; thí nghiệm; cuộc thử nghiệm
事业	shì yè	sự nghiệp; công cuộc; sự nghiệp chung; đơn vị sự nghiệp
试用	shì yòng	dùng thử; thử việc
适用	shì yòng	thích hợp; áp dụng được
收获	shōu huò	thu hoạch; gặt hái; thu được; đạt được; thành quả; điều thu được
收集	shōu jí	thu thập; sưu tầm; gom
收看	shōu kàn	xem (truyền hình)
守	shǒu	canh giữ; bảo vệ; giữ; tuân thủ; túc trực; ở bên cạnh
首次	shǒu cì	lần đầu tiên; đầu tiên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
手段	shǒu duàn	thủ đoạn; mánh khóe; biện pháp; phương pháp
手工	shǒu gōng	thủ công; làm bằng tay; đồ thủ công
手术	shǒu shù	phẫu thuật; ca mổ
手套	shǒu tào	găng tay
手续	shǒu xù	thủ tục
手指	shǒu zhǐ	ngón tay
售价	shòu jià	giá bán
蔬菜	shū cài	rau; rau củ
书法	shū fǎ	thư pháp; nét chữ; lối viết chữ
书房	shū fáng	phòng đọc sách; thư phòng; phòng làm việc
书架	shū jià	giá sách; kệ sách
输入	shū rù	nhập; nhập vào; đưa vào; truyền vào; đầu vào
舒适	shū shì	thoải mái; dễ chịu
熟练	shú liàn	thành thạo; thuần thục
熟人	shú rén	người quen
数	shǔ	đếm; được kể là; được coi là; kể tội; trách
鼠标	shǔ biāo	chuột máy tính
属于	shǔ yú	thuộc về; thuộc
束	shù	bó; chùm (cũng dùng để đếm hoa, tia sáng); buộc; thắt; gò bó; ràng buộc
数据	shù jù	dữ liệu; số liệu
树木	shù mù	cây cối
摔	shuāi	ngã; té; quăng; ném xuống; rơi vỡ; đánh vỡ
双方	shuāng fāng	hai bên; đôi bên; song phương
水分	shuǐ fèn	lượng nước; độ ẩm; phần phóng đại; phần thổi phồng
税	shuì	thuế
睡眠	shuì mián	giấc ngủ; ngủ
顺	shùn	dọc theo; men theo; xuôi; cùng chiều; thuận lợi; suôn sẻ; nghe lời; chiều theo
说不定	shuō bu dìng	có lẽ; không chừng; biết đâu; khó nói; chưa chắc
说服	shuō fú	thuyết phục
思考	sī kǎo	suy nghĩ; suy ngẫm; cân nhắc
私人	sī rén	tư nhân; cá nhân; riêng; người thân tín

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
思维	sī wéi	tư duy; suy nghĩ; lối suy nghĩ
思想	sī xiǎng	tư tưởng; suy nghĩ; ý nghĩ
四处	sì chù	khắp nơi; tứ phía
似乎	sì hū	dường như; hình như; có vẻ
四周	sì zhōu	xung quanh; bốn phía
搜	sōu	tìm; tìm kiếm; lục soát; khám xét
搜索	sōu suǒ	tìm kiếm; lục soát; truy tìm
宿舍	sù shè	ký túc xá; nhà tập thể; khu nhà ở
酸甜苦辣	suān tián kǔ là	đắng cay ngọt bùi; mọi cung bậc buồn vui của cuộc sống
随	suí	theo; đi theo; tùy; tùy ý; thuận tiện; nhân tiện
随后	suí hòu	sau đó; tiếp theo; ngay sau
随时	suí shí	bất cứ lúc nào; lúc nào cũng; kịp thời; khi cần
随手	suí shǒu	tiện tay; tiện thể
随意	suí yì	tùy ý; tùy thích; tự do; tùy tiện; qua loa
碎	suì	vỡ; vỡ vụn; vụn vặt; lặt vặt
损害	sǔn hài	làm hại; gây tổn hại; xâm hại
损失	sǔn shī	tổn thất; thiệt hại; mất mát; chịu thiệt
缩短	suō duǎn	rút ngắn; thu ngắn
缩小	suō xiǎo	thu nhỏ; thu hẹp; giảm bớt; rút ngắn
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
锁	suǒ	khóa; khóa chặt; nhốt; ổ khóa
他人	tā rén	người khác
台灯	tái dēng	đèn bàn
台阶	tái jiē	bậc thềm; bậc thang; lối thoát; lối xuống thang; nấc; bậc (tiến bộ)
太太	tài tai	vợ; bà (cách gọi phụ nữ đã có chồng)
谈话	tán huà	nói chuyện; trò chuyện; cuộc nói chuyện
桃	táo	quả đào; cây đào
套	tào	bộ; căn (lượng từ cho bộ, căn hộ); vỏ bọc; bao; trùm lên; lồng vào; rập khuôn; sao chép; gài bẫy (lời); moi (tin); thòng lọng
特产	tè chǎn	đặc sản
特色	tè sè	nét đặc sắc; đặc trưng; đặc sắc
特殊	tè shū	đặc biệt; đặc thù; khác thường

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
特有	tè yǒu	đặc trưng; riêng có
特征	tè zhēng	đặc trưng; đặc điểm
疼痛	téng tòng	đau đớn; đau nhức
提倡	tí chàng	đề xướng; khuyến khích; cổ vũ
提交	tí jiāo	nộp; đệ trình; đưa ra (thảo luận)
题目	tí mù	đề bài; câu hỏi (bài thi); đầu đề; tiêu đề; đề tài; chủ đề
提起	tí qǐ	nhắc đến; đề cập; nhấc lên; xách lên; khơi dậy; lên (tinh thần)
提升	tí shēng	đề bạt; thăng chức; nâng cao; cải thiện; nâng lên; kéo lên
提问	tí wèn	đặt câu hỏi; hỏi
体会	tǐ huì	thấm thía; cảm nhận; hiểu biết; kinh nghiệm (đúc rút)
体力	tǐ lì	thể lực; sức lực
体现	tǐ xiàn	thể hiện; phản ánh; sự thể hiện
体验	tǐ yàn	trải nghiệm; nếm trải; sự trải nghiệm
替	tì	thay; thay thế; thay cho; hộ; giùm
天空	tiān kōng	bầu trời; trời
天上	tiān shàng	trên trời; trên bầu trời; thiên đường; cõi trời
填	tián	điền; ghi vào; lấp; lấp đầy
甜品	tián pǐn	món tráng miệng; đồ ngọt
挑	tiāo	chọn; lựa; gánh; bắt bẻ; bới lỗi
挑选	tiāo xuǎn	chọn; lựa chọn; tuyển chọn
调	tiáo	điều chỉnh; điều hòa; pha; pha trộn; trêu chọc; chọc ghẹo; khiêu khích; xúi giục; hòa giải
调皮	tiáo pí	nghịch ngợm; tinh nghịch; khó bảo
调整	tiáo zhěng	điều chỉnh; sửa đổi; sự điều chỉnh
挑战	tiǎo zhàn	thách thức; thử thách; thách đấu
跳高	tiào gāo	nhảy cao
跳远	tiào yuǎn	nhảy xa
贴	tiē	dán; sát; áp sát; trợ cấp; bù thêm; đăng (bài lên mạng); miếng (cao dán)
铁路	tiě lù	đường sắt
停留	tíng liú	dừng lại; lưu lại; ở lại tạm
通常	tōng cháng	thông thường; bình thường; thường; thường thường
通行	tōng xíng	đi qua; thông hành; thông dụng; phổ biến

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
同	tóng	giống nhau; như nhau; cùng; chung; với; cùng với; và
同情	tóng qíng	thông cảm; thương cảm; đồng tình; ủng hộ
同一	tóng yī	cùng một; như nhau; đồng nhất
统计	tǒng jì	thống kê; số liệu thống kê
统一	tǒng yī	thống nhất; hợp nhất; đồng nhất; nhất quán; chung
痛苦	tòng kǔ	đau khổ; đau đớn; nỗi đau; nỗi khổ
投	tóu	ném; quăng; bỏ vào; thả vào; gửi; nộp; chiếu; rọi; gieo mình; lao vào; tìm đến; nương nhờ
投入	tóu rù	bỏ vào; đưa vào; đầu tư; bỏ vốn; nhập tâm; hết mình; tham gia; dấn thân
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
突出	tū chū	nổi bật; xuất sắc; làm nổi bật; nhấn mạnh; nhô ra; lồi ra
图画	tú huà	tranh; tranh vẽ; bức tranh
图书	tú shū	sách; sách báo
土地	tǔ dì	đất đai; đất; lãnh thổ
土豆	tǔ dòu	khoai tây
兔子	tù zi	con thỏ
团	tuán	đoàn; nhóm; trung đoàn; cục; nắm; cuộn (cũng dùng để đếm); vo tròn; nặn tròn; đoàn tụ; tụ họp
团队	tuán duì	đội; nhóm; đội ngũ
推动	tuī dòng	thúc đẩy; đẩy mạnh; xúc tiến; đẩy; làm chuyển động
推广	tuī guǎng	phổ biến; mở rộng; nhân rộng; quảng bá; quảng cáo
推荐	tuī jiàn	giới thiệu; tiến cử; đề cử
推进	tuī jìn	thúc đẩy; đẩy mạnh; tiến lên; tiến quân
退	tuì	lùi; lui lại; trả lại; hoàn lại; rút khỏi; rời khỏi; giảm; rút (sốt, nước)
退出	tuì chū	rút khỏi; rời khỏi; thoát (chương trình); đăng xuất
退还	tuì huán	trả lại; hoàn lại
退休	tuì xiū	nghỉ hưu; về hưu
拖鞋	tuō xié	dép lê; dép
外部	wài bù	bên ngoài; phía ngoài; ngoài; bề mặt
外公	wài gōng	ông ngoại
外观	wài guān	bề ngoài; diện mạo; hình thức bên ngoài
外婆	wài pó	bà ngoại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
外形	wài xíng	hình dáng bên ngoài; ngoại hình
弯	wān	cong; uốn cong; cúi; chỗ ngoặt; khúc quanh
玩具	wán jù	đồ chơi
完美	wán měi	hoàn hảo; hoàn mỹ
完善	wán shàn	hoàn thiện; hoàn chỉnh; làm hoàn thiện; cải thiện
完整	wán zhěng	hoàn chỉnh; nguyên vẹn
万一	wàn yī	lỡ như; nhỡ đâu; vạn nhất; chuyện bất trắc; rủi ro
往返	wǎng fǎn	khứ hồi; đi về; đi đi lại lại; qua lại
网络	wǎng luò	mạng; mạng internet; mạng lưới
危害	wēi hài	gây hại; làm hại; tác hại; mối nguy hại
微笑	wēi xiào	mỉm cười; nụ cười
威胁	wēi xié	đe dọa; uy hiếp; mối đe dọa
围	wéi	vây quanh; bao quanh; bao vây; quàng; quấn
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
维持	wéi chí	duy trì; giữ vững
违法	wéi fǎ	phạm pháp; vi phạm pháp luật; bất hợp pháp
违反	wéi fǎn	vi phạm; làm trái
围巾	wéi jīn	khăn quàng cổ
围绕	wéi rào	xoay quanh; vây quanh; tập trung vào (vấn đề)
维修	wéi xiū	bảo trì; bảo dưỡng; sửa chữa
唯一	wéi yī	duy nhất; độc nhất
尾巴	wěi ba	đuôi; phần cuối; đoạn cuối; việc còn dở; kẻ bám đuôi
伟大	wěi dà	vĩ đại; lớn lao; cao cả
胃	wèi	dạ dày
喂	wèi	alô; này
未来	wèi lái	tương lai; sắp tới; sắp đến
位于	wèi yú	nằm ở; tọa lạc tại
位置	wèi zhi	vị trí; chỗ; chỗ ngồi; địa vị; vị thế
温暖	wēn nuǎn	ấm áp; làm ấm lòng; sưởi ấm; sự ấm áp; hơi ấm
文学	wén xué	văn học
稳定	wěn dìng	ổn định; vững vàng; làm ổn định; bình ổn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
问卷	wèn juàn	bảng câu hỏi; phiếu khảo sát
握	wò	nắm; cầm; bắt (tay); (lượng từ) vốc; nhúm
卧室	wò shì	phòng ngủ
握手	wò shǒu	bắt tay
无关	wú guān	không liên quan
无奈	wú nài	đành chịu; bất đắc dĩ; không còn cách nào; bất lực; chán nản; nhưng tiếc là
无数	wú shù	vô số; không đếm xuể
无限	wú xiàn	vô hạn; vô tận
无效	wú xiào	vô hiệu; không có hiệu lực; không hiệu quả; vô ích
舞蹈	wǔ dǎo	múa; vũ đạo; nhảy múa
武术	wǔ shù	võ thuật
舞台	wǔ tái	sân khấu; vũ đài; đấu trường
五颜六色	wǔ yán liù sè	sặc sỡ; đủ màu; muôn màu
雾	wù	sương mù
物价	wù jià	vật giá; giá cả
物理	wù lǐ	vật lý; thuộc vật lý
物品	wù pǐn	đồ vật; đồ dùng; vật phẩm
物业	wù yè	bất động sản; nhà đất; ban quản lý (tòa nhà, chung cư)
物质	wù zhì	vật chất; chất
西餐	xī cān	món Tây; đồ ăn Tây
吸管	xī guǎn	ống hút; ống nhỏ giọt
吸收	xī shōu	hấp thụ; hút; tiếp thu; lĩnh hội; thu nạp; kết nạp
西装	xī zhuāng	com-lê; bộ vest; âu phục
戏	xì	kịch; tuồng; vở diễn; trò; trò vui; đùa giỡn
系	xì	hệ; hệ thống; khoa (đại học); liên quan; liên hệ; là
细节	xì jié	chi tiết; tiểu tiết
戏剧	xì jù	kịch; vở kịch; sân khấu; kịch bản
系统	xì tǒng	hệ thống; có hệ thống
下载	xià zǎi	tải xuống; tải về
先后	xiān hòu	trước sau; sớm muộn; thứ tự; lần lượt; nối tiếp nhau
先进	xiān jìn	tiên tiến; người tiên tiến; điển hình tiên tiến

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
闲	xián	rảnh; rỗi; để không; bỏ không; thời gian nhàn hạ
显得	xiǎn de	có vẻ; trông; tỏ ra
显然	xiǎn rán	rõ ràng; hiển nhiên
显示	xiǎn shì	cho thấy; thể hiện; hiển thị
县	xiàn	huyện
现场	xiàn chǎng	hiện trường; tại chỗ; trực tiếp
现代	xiàn dài	hiện đại; thời hiện đại; Hyundai
现代化	xiàn dài huà	hiện đại hóa
线路	xiàn lù	đường dây; mạch điện; tuyến đường; lộ trình
现实	xiàn shí	hiện thực; thực tại; thực tế; thực dụng
现象	xiàn xiàng	hiện tượng
限制	xiàn zhì	hạn chế; giới hạn
现状	xiàn zhuàng	hiện trạng; tình hình hiện tại
乡	xiāng	nông thôn; làng quê; quê hương; quê nhà; xã (đơn vị hành chính)
相处	xiāng chǔ	chung sống; sống với nhau; đối xử với nhau; hòa hợp
乡村	xiāng cūn	nông thôn; làng quê; thôn quê
相当	xiāng dāng	khá; tương đối; tương đương; ngang với; thích hợp; thích đáng
相对	xiāng duì	tương đối; đối diện; đối nhau; đối lập
相关	xiāng guān	liên quan; có liên quan; tương quan
相似	xiāng sì	giống nhau; tương tự
想念	xiǎng niàn	nhớ; nhớ nhung; mong nhớ
响声	xiǎng shēng	tiếng động; tiếng vang
享受	xiǎng shòu	hưởng thụ; tận hưởng
想象	xiǎng xiàng	tưởng tượng; hình dung; trí tưởng tượng
相册	xiàng cè	album ảnh
项目	xiàng mù	dự án; hạng mục; mục; nội dung thi đấu; môn thi
橡皮	xiàng pí	cục tẩy; gôm; cao su
向上	xiàng shàng	lên trên; hướng lên; cầu tiến; vươn lên
象征	xiàng zhēng	tượng trưng; biểu tượng; biểu trưng cho
消费	xiāo fèi	tiêu dùng; tiêu thụ; chi tiêu; tiêu tiền
消费者	xiāo fèi zhě	người tiêu dùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
消化	xiāo huà	tiêu hóa; tiếp thu; lĩnh hội; xử lý; hấp thụ (hàng tồn, vốn)
消极	xiāo jí	tiêu cực; thụ động
销量	xiāo liàng	lượng tiêu thụ; doanh số
消失	xiāo shī	biến mất; tan biến
销售	xiāo shòu	bán hàng; tiêu thụ; kinh doanh; nhân viên bán hàng
小姐	xiǎo jie	cô; tiểu thư
小型	xiǎo xíng	cỡ nhỏ; loại nhỏ; quy mô nhỏ
小于	xiǎo yú	nhỏ hơn; bé hơn
效率	xiào lǜ	hiệu suất; hiệu quả
斜	xié	nghiêng; xiên; chéo
协议	xié yì	thỏa thuận; hiệp định; giao thức (tin học)
写作	xiě zuò	viết; sáng tác; việc viết văn; tác phẩm
新郎	xīn láng	chú rể
心理	xīn lǐ	tâm lý
新娘	xīn niáng	cô dâu
新人	xīn rén	người mới; gương mặt mới; cô dâu chú rể; vợ chồng mới cưới
欣赏	xīn shǎng	thưởng thức; thưởng ngoạn; đánh giá cao; tán thưởng; ưa thích
心态	xīn tài	tâm lý; tâm thế; thái độ; cách nghĩ
新型	xīn xíng	kiểu mới; loại mới
信封	xìn fēng	phong bì
信任	xìn rèn	tin tưởng; tin cậy; tín nhiệm
信用	xìn yòng	uy tín; sự tín nhiệm; tín dụng
行程	xíng chéng	hành trình; lịch trình; quãng đường; chặng đường
形成	xíng chéng	hình thành; tạo thành
行动	xíng dòng	hành động; đi lại; di chuyển; chiến dịch; cuộc hành động
行人	xíng rén	người đi đường; người đi bộ
形容	xíng róng	miêu tả; hình dung; dung mạo; vẻ mặt
形式	xíng shì	hình thức; dạng; kiểu
形势	xíng shì	tình hình; tình thế; cục diện; địa thế
行驶	xíng shǐ	chạy; di chuyển (xe cộ, tàu thuyền); lưu thông
行为	xíng wéi	hành vi; hành động; việc làm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
形象	xíng xiàng	hình ảnh; hình tượng; dáng vẻ; diện mạo; sinh động
形状	xíng zhuàng	hình dạng; hình dáng
行走	xíng zǒu	đi bộ; đi lại
幸运	xìng yùn	may mắn; vận may
性质	xìng zhì	tính chất; bản chất
修改	xiū gǎi	sửa; sửa đổi; chỉnh sửa
修建	xiū jiàn	xây dựng
休闲	xiū xián	giải trí; thư giãn; nhàn rỗi
需	xū	cần; cần phải; nhu cầu
需求	xū qiú	nhu cầu; cầu (kinh tế)
虚心	xū xīn	khiêm tốn; khiêm nhường; cầu thị
宣布	xuān bù	tuyên bố; công bố
宣传	xuān chuán	tuyên truyền; truyền bá; quảng bá; quảng cáo
选手	xuǎn shǒu	tuyển thủ; vận động viên; thí sinh; người dự thi
学分	xué fēn	tín chỉ
学科	xué kē	môn học; ngành học; chuyên ngành; lĩnh vực học thuật
学历	xué lì	trình độ học vấn; bằng cấp; quá trình học tập
学年	xué nián	năm học
学术	xué shù	học thuật
学者	xué zhě	học giả
雪糕	xuě gāo	kem que
询问	xún wèn	hỏi han; hỏi thăm; dò hỏi
寻找	xún zhǎo	tìm; tìm kiếm
训练	xùn liàn	huấn luyện; tập luyện
迅速	xùn sù	nhanh chóng; mau lẹ
呀	ya	(trợ từ cuối câu) à; nhé; (thán từ) ôi; ái chà
押金	yā jīn	tiền đặt cọc; tiền thế chân
压岁钱	yā suì qián	tiền lì xì; tiền mừng tuổi
鸭子	yā zi	con vịt
牙齿	yá chǐ	răng
沿	yán	dọc theo; men theo; noi theo; kế tục; mép; viền

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
延长	yán cháng	kéo dài; gia hạn; Diên Trường (huyện ở Thiểm Tây)
研发	yán fā	nghiên cứu và phát triển; phát triển (sản phẩm)
严肃	yán sù	nghiêm túc; nghiêm trang; trang nghiêm
研制	yán zhì	nghiên cứu chế tạo; nghiên cứu phát triển
眼	yǎn	mắt; lỗ nhỏ; cái (đếm giếng, lần liếc nhìn)
演讲	yǎn jiǎng	diễn thuyết; thuyết trình; bài diễn thuyết; bài phát biểu
眼泪	yǎn lèi	nước mắt
阳台	yáng tái	ban công
样式	yàng shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
腰	yāo	eo; thắt lưng; lưng (quần, váy); khoảng giữa; lưng chừng
摇	yáo	lắc; rung; lay; vẫy (tay); chèo (thuyền); quay (tay quay)
咬	yǎo	cắn; ngoạm; đớp
要不	yào bù	nếu không thì; kẻo; hay là; hay
要不是	yào bu shì	nếu không phải (vì); nếu không có
药品	yào pǐn	thuốc; dược phẩm
药物	yào wù	thuốc; dược phẩm
夜间	yè jiān	ban đêm; buổi tối
夜市	yè shì	chợ đêm
业务	yè wù	nghiệp vụ; chuyên môn; công việc kinh doanh; dịch vụ
业余	yè yú	nghiệp dư; không chuyên; ngoài giờ làm việc; lúc rảnh
依据	yī jù	dựa theo; căn cứ vào; cơ sở; bằng chứng
依靠	yī kào	dựa vào; nhờ vào; chỗ dựa; nơi nương tựa
医疗	yī liáo	y tế; chữa bệnh
依然	yī rán	vẫn; vẫn như cũ
医学	yī xué	y học; y khoa
移	yí	di chuyển; dời; chuyển; thay đổi
一次性	yī cì xìng	một lượt; một đợt; dùng một lần
一代	yī dài	một thế hệ; một thời đại; một đời
一旦	yī dàn	một khi; hễ; một sớm một chiều; trong chốc lát
移动	yí dòng	di chuyển; dịch chuyển; di động
遗憾	yí hàn	đáng tiếc; tiếc; điều đáng tiếc; sự tiếc nuối

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一路	yī lù	suốt dọc đường; cả chặng đường; cùng hướng; cùng đi; cùng một loại
一路顺风	yī lù shùn fēng	thượng lộ bình an; lên đường may mắn
疑问	yí wèn	thắc mắc; câu hỏi; nghi vấn; nghi ngờ
一致	yī zhì	nhất trí; thống nhất; giống nhau; đồng nhất
乙	yǐ	can Ất (thứ hai trong thiên can); thứ hai; hạng nhì; bên B (trong hợp đồng)
以	yǐ	bằng; dùng; lấy; theo; căn cứ vào; để; nhằm; vì; do
以及	yǐ jí	và; cùng với; cũng như
以来	yǐ lái	từ... đến nay; kể từ
亿	yì	trăm triệu
意识	yì shí	ý thức; nhận thức được; nhận ra
意外	yì wài	bất ngờ; ngoài dự kiến; tai nạn; sự cố bất ngờ
意味着	yì wèi zhe	có nghĩa là; đồng nghĩa với; báo hiệu
义务	yì wù	nghĩa vụ; bổn phận; tình nguyện; không công
意义	yì yì	ý nghĩa; tầm quan trọng; giá trị
因而	yīn ér	vì thế; do đó; cho nên
音量	yīn liàng	âm lượng
因素	yīn sù	yếu tố; nhân tố
引进	yǐn jìn	du nhập; đưa vào; thu hút (nhân tài, vốn)
饮食	yǐn shí	ăn uống; đồ ăn thức uống; chế độ ăn uống
印刷	yìn shuā	in; in ấn
应当	yīng dāng	nên; phải
迎	yíng	đón; chào đón; nghênh đón; ngược (gió); hướng về phía; đối mặt
迎接	yíng jiē	đón; đón tiếp; nghênh đón; chào đón
营养	yíng yǎng	dinh dưỡng; chất dinh dưỡng; chất bổ
营业	yíng yè	kinh doanh; buôn bán; mở cửa (kinh doanh)
影片	yǐng piàn	phim; bộ phim
影视	yǐng shì	phim ảnh; điện ảnh và truyền hình
硬	yìng	cứng; rắn; cứng rắn; mạnh mẽ; cố; gắng gượng; khăng khăng; nhất quyết; giỏi; vững (tay nghề)
应对	yìng duì	ứng phó; đối phó; đối đáp; trả lời
硬件	yìng jiàn	phần cứng; cơ sở vật chất
应用	yìng yòng	ứng dụng; áp dụng; vận dụng; phần mềm ứng dụng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
拥抱	yōng bào	ôm; ôm ấp; ôm nhau
拥有	yōng yǒu	có; sở hữu
勇气	yǒng qì	dũng khí; lòng can đảm
用法	yòng fǎ	cách dùng
用户	yòng hù	người dùng; khách hàng; thuê bao
用力	yòng lì	dùng sức; gắng sức
用品	yòng pǐn	đồ dùng; vật dụng
用途	yòng tú	công dụng; mục đích sử dụng
优惠	yōu huì	ưu đãi; giảm giá
悠久	yōu jiǔ	lâu đời; lâu dài
优良	yōu liáng	tốt; ưu tú; hảo hạng
优美	yōu měi	đẹp đẽ; duyên dáng; thanh nhã
优势	yōu shì	ưu thế; lợi thế
优质	yōu zhì	chất lượng cao
由此	yóu cǐ	từ đây; do đó
邮寄	yóu jì	gửi qua bưu điện; gửi bưu điện
邮局	yóu jú	bưu điện
游览	yóu lǎn	đi tham quan; du ngoạn; tham quan
邮票	yóu piào	tem; tem thư
油条	yóu tiáo	bánh quẩy; người lọc lõi; kẻ khôn lỏi
犹豫	yóu yù	do dự; lưỡng lự
有害	yǒu hài	có hại; độc hại
有力	yǒu lì	mạnh mẽ; có lực; hùng hồn; đắc lực; hiệu quả
有利	yǒu lì	có lợi; thuận lợi
有限	yǒu xiàn	có hạn; hữu hạn
有益	yǒu yì	có ích; có lợi
有助于	yǒu zhù yú	có ích cho; góp phần vào; giúp cho
幼儿园	yòu ér yuán	trường mẫu giáo; nhà trẻ
娱乐	yú lè	giải trí; vui chơi; tiêu khiển
语气	yǔ qì	giọng điệu; ngữ khí; khẩu khí
雨水	yǔ shuǐ	nước mưa; lượng mưa; tiết Vũ Thủy

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
语文	yǔ wén	ngữ văn; môn văn; ngôn ngữ và văn học
语音	yǔ yīn	ngữ âm; phát âm; giọng nói; âm thanh; tin nhắn thoại; gọi thoại
预报	yù bào	dự báo; bản tin dự báo
预测	yù cè	dự đoán; dự báo
预订	yù dìng	đặt trước; đặt chỗ; đặt hàng trước
预防	yù fáng	phòng ngừa; dự phòng; phòng chống
预计	yù jì	dự tính; dự kiến; ước tính
玉米	yù mǐ	ngô; bắp
预约	yù yuē	đặt trước; hẹn trước; đặt lịch hẹn
原	yuán	nguyên; ban đầu; vốn có; cũ; trước đây; thô; chưa qua chế biến
圆	yuán	tròn; hình tròn; vòng tròn; đồng (tệ); nhân dân tệ; trọn vẹn; chu toàn
原有	yuán yǒu	vốn có; sẵn có; ban đầu
元旦	yuán dàn	Tết Dương lịch
员工	yuán gōng	nhân viên; công nhân viên
原则	yuán zé	nguyên tắc
愿	yuàn	mong; muốn; bằng lòng; sẵn lòng; nguyện vọng; tâm nguyện
愿望	yuàn wàng	nguyện vọng; mong ước
约定	yuē dìng	hẹn; hẹn ước; giao hẹn; thỏa thuận; quy ước; đã định; đã hẹn
运	yùn	vận chuyển; chở; vận dụng; sử dụng; vận may; số phận
运费	yùn fèi	phí vận chuyển
运气	yùn qi	vận may; vận số
运输	yùn shū	vận chuyển; vận tải
运用	yùn yòng	vận dụng; sử dụng; áp dụng
在场	zài chǎng	có mặt; tại chỗ; tại hiện trường
在乎	zài hu	quan tâm; để ý; bận tâm; ở chỗ; tùy thuộc vào
在内	zài nèi	bao gồm cả; kể cả
在线	zài xiàn	trực tuyến; trên mạng
在于	zài yú	nằm ở; ở chỗ; tùy thuộc vào; do
赞成	zàn chéng	tán thành; đồng ý
糟	zāo	bã rượu; ngâm rượu; hỏng; tồi; rối tung; be bét
糟糕	zāo gāo	gay go; hỏng bét; tồi tệ; chết rồi; khổ thật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
早期	zǎo qī	thời kỳ đầu; giai đoạn đầu; giai đoạn sớm
早晚	zǎo wǎn	sáng tối; sớm muộn gì; trước sau gì
早已	zǎo yǐ	từ lâu; đã sớm
造	zào	làm; chế tạo; xây dựng; bịa đặt; vụ (mùa)
造成	zào chéng	gây ra; gây nên; dẫn đến
增	zēng	tăng; thêm
增进	zēng jìn	tăng cường; thúc đẩy; tăng tiến
增强	zēng qiáng	tăng cường; nâng cao
赠	zèng	tặng; biếu
赠送	zèng sòng	tặng; biếu tặng
炸	zhá	rán; chiên (ngập dầu)
摘	zhāi	hái; ngắt; tháo; bỏ ra (kính, mũ); trích; trích dẫn
窄	zhǎi	hẹp; chật; hẹp hòi; nhỏ nhen; túng thiếu; eo hẹp
展出	zhǎn chū	trưng bày; triển lãm
展开	zhǎn kāi	triển khai; tiến hành; mở ra; trải ra
展览	zhǎn lǎn	triển lãm; trưng bày
展示	zhǎn shì	trưng bày; giới thiệu; thể hiện; phô bày
展现	zhǎn xiàn	thể hiện; phô bày; hiện ra
占	zhàn	chiếm; chiếm giữ; chiếm đóng; chiếm tỉ lệ; chiếm phần (trong tổng số)
站台	zhàn tái	sân ga; ke ga
占线	zhàn xiàn	máy bận; đường dây bận
涨	zhǎng	tăng; lên (giá cả); dâng (nước)
涨价	zhǎng jià	tăng giá; lên giá
掌声	zhǎng shēng	tiếng vỗ tay
掌握	zhǎng wò	nắm vững; thông thạo; nắm; kiểm soát; làm chủ
账号	zhàng hào	tài khoản
账户	zhàng hù	tài khoản
着凉	zháo liáng	bị cảm lạnh; nhiễm lạnh
召开	zhào kāi	triệu tập; tổ chức (họp)
折扣	zhé kòu	giảm giá; chiết khấu
哲学	zhé xué	triết học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
真诚	zhēn chéng	chân thành; thật lòng; thành thật
针对	zhēn duì	nhằm vào; hướng vào; đối với
珍贵	zhēn guì	quý giá; quý báu
真实	zhēn shí	chân thực; thật; có thật
珍惜	zhēn xī	trân trọng; quý trọng
诊断	zhěn duàn	chẩn đoán
阵	zhèn	cơn; trận; đợt; trận địa; thế trận; một thời gian; dạo
争	zhēng	tranh giành; giành; tranh cãi; cãi nhau
争取	zhēng qǔ	tranh thủ; giành lấy; cố gắng; phấn đấu; lôi kéo; thu phục (người, sự ủng hộ)
整齐	zhěng qí	ngay ngắn; gọn gàng; ngăn nắp; đều; đồng đều
整体	zhěng tǐ	tổng thể; toàn bộ; một chỉnh thể; một khối
整整	zhěng zhěng	tròn; đúng; trọn
挣	zhèng	kiếm (tiền); vùng thoát; giằng ra
政府	zhèng fǔ	chính phủ; chính quyền
证据	zhèng jù	bằng chứng; chứng cứ
正如	zhèng rú	đúng như; giống như
证书	zhèng shū	giấy chứng nhận; chứng chỉ; bằng
政治	zhèng zhì	chính trị
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
知名	zhī míng	nổi tiếng; có tiếng
直	zhí	thẳng; thẳng thắn; ngay thẳng; thẳng đứng; dọc; trực tiếp; một mạch; cứ; mãi; liên tục; làm thẳng; duỗi thẳng
直播	zhí bō	phát trực tiếp; truyền hình trực tiếp; livestream; gieo thẳng
职场	zhí chǎng	nơi làm việc; môi trường công sở; thị trường việc làm
职工	zhí gōng	công nhân viên chức; người lao động
执行	zhí xíng	thi hành; thực hiện; chấp hành; chạy (chương trình)
止	zhǐ	dừng; ngừng; ngăn; chặn; cầm (máu); đến; cho đến (khi); chỉ
指导	zhǐ dǎo	hướng dẫn; chỉ đạo; chỉ bảo; sự hướng dẫn
至	zhì	đến; tới; cho đến; hết sức; cực kỳ
治	zhì	chữa; chữa trị; cai trị; quản lý; trị; trừng trị; diệt; trừ (sâu bệnh)
制订	zhì dìng	đặt ra; xây dựng; soạn thảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
制定	zhì dìng	đề ra; vạch ra; xây dựng; ban hành; đặt ra (luật)
制度	zhì dù	chế độ; thể chế; quy chế; quy định
智慧	zhì huì	trí tuệ; sự khôn ngoan; thông minh (vd: thành phố thông minh)
至今	zhì jīn	cho đến nay; đến nay; tới nay
治疗	zhì liáo	điều trị; chữa trị; sự điều trị; liệu pháp
智能	zhì néng	thông minh (máy móc); trí tuệ; trí năng
志愿者	zhì yuàn zhě	tình nguyện viên
制造	zhì zào	chế tạo; sản xuất; gây ra; tạo ra
制作	zhì zuò	làm ra; chế tạo; chế tác; sản xuất; thực hiện (phim, chương trình)
中华	zhōng huá	Trung Hoa
中华民族	zhōng huá mín zú	dân tộc Trung Hoa
中级	zhōng jí	trung cấp
中介	zhōng jiè	trung gian; môi giới; người môi giới; công ty môi giới
中期	zhōng qī	giữa kỳ; trung kỳ; trung hạn
中外	zhōng wài	Trung Quốc và nước ngoài; trong và ngoài nước
中心	zhōng xīn	trung tâm; chính giữa; trọng tâm; cốt lõi
中药	zhōng yào	thuốc bắc; thuốc đông y
中医	zhōng yī	Đông y; y học cổ truyền Trung Quốc; thầy thuốc Đông y
种类	zhǒng lèi	chủng loại; loại; thứ
种子	zhǒng zi	hạt giống; hạt mầm; mầm mống
重大	zhòng dà	trọng đại; quan trọng; lớn; nghiêm trọng
众多	zhòng duō	đông đảo; nhiều; vô số
重量	zhòng liàng	trọng lượng; cân nặng
种植	zhòng zhí	trồng; trồng trọt
周年	zhōu nián	năm (kỷ niệm); kỷ niệm; tròn năm
猪	zhū	lợn; heo
逐步	zhú bù	từng bước; dần dần
逐渐	zhú jiàn	dần dần; từng bước
竹子	zhú zi	tre
煮	zhǔ	nấu; luộc; đun sôi
主持	zhǔ chí	chủ trì; điều hành; dẫn chương trình; người dẫn chương trình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
主动	zhǔ dòng	chủ động; tích cực; dẫn động (cơ khí)
主观	zhǔ guān	chủ quan
主人	zhǔ rén	chủ nhà (tiếp khách); chủ; chủ nhân
主任	zhǔ rèn	chủ nhiệm; trưởng; giám đốc
主食	zhǔ shí	lương thực chính; thức ăn chính (cơm, mì, bánh bao)
主题	zhǔ tí	chủ đề; đề tài
主席	zhǔ xí	chủ tịch; chủ tọa
注册	zhù cè	đăng ký; ghi danh
住房	zhù fáng	nhà ở; chỗ ở
住宿	zhù sù	ở trọ; lưu trú; chỗ ở
住址	zhù zhǐ	địa chỉ (nơi ở)
注重	zhù zhòng	chú trọng; coi trọng
抓	zhuā	nắm; tóm; chộp; bắt; bắt giữ; gãi; cào; chú trọng; nắm chắc; thu hút; hấp dẫn
抓紧	zhuā jǐn	tranh thủ; khẩn trương; nắm chặt; chú trọng; nắm chắc
专家	zhuān jiā	chuyên gia
专心	zhuān xīn	chuyên tâm; chăm chú; tập trung
转变	zhuǎn biàn	chuyển biến; thay đổi
转告	zhuǎn gào	chuyển lời; nhắn lại
装饰	zhuāng shì	trang trí; đồ trang trí; vật trang hoàng
装修	zhuāng xiū	sửa sang; trang trí (nhà cửa); nội thất; việc trang trí
撞	zhuàng	va; đụng; đâm; tình cờ gặp; bắt gặp
状况	zhuàng kuàng	tình trạng; tình hình
状态	zhuàng tài	trạng thái; tình trạng
追	zhuī	đuổi theo; đuổi bắt; theo đuổi; tán tỉnh; truy cứu; truy hỏi; cày phim; xem (phim bộ); truy (truy tặng, truy thu)
追求	zhuī qiú	theo đuổi; mưu cầu; tán tỉnh; cưa cẩm; ve vãn
资格	zī gé	tư cách; điều kiện; thâm niên
资金	zī jīn	vốn; tiền vốn; quỹ; nguồn tài chính
姿势	zī shì	tư thế
咨询	zī xún	tư vấn; hỏi ý kiến; hỏi đáp; giải đáp thắc mắc
资源	zī yuán	tài nguyên; nguồn lực
紫	zǐ	tím; màu tím

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
子女	zǐ nǚ	con cái
自从	zì cóng	từ khi; kể từ
自动	zì dòng	tự động; tự giác; tự nguyện
自觉	zì jué	tự giác; tự thấy; tự nhận thức
字母	zì mǔ	chữ cái
自身	zì shēn	bản thân; tự thân
自由	zì yóu	tự do
综合	zōng hé	tổng hợp; toàn diện; tổng thể
总部	zǒng bù	trụ sở chính; tổng bộ
总共	zǒng gòng	tổng cộng; tất cả
总数	zǒng shù	tổng số; tổng cộng
总体	zǒng tǐ	tổng thể; toàn bộ; nhìn chung
总统	zǒng tǒng	tổng thống
总之	zǒng zhī	tóm lại; nói tóm lại; dù sao đi nữa
租金	zū jīn	tiền thuê
族	zú	dân tộc; tộc người; dòng họ; gia tộc; nhóm người; giới (vd: dân văn phòng)
足够	zú gòu	đủ; đầy đủ
组成	zǔ chéng	tạo thành; cấu thành; hợp thành
组合	zǔ hé	kết hợp; ghép lại; sự kết hợp; tổ hợp; nhóm (nhạc); bộ
阻止	zǔ zhǐ	ngăn cản; ngăn chặn
组织	zǔ zhī	tổ chức; sắp xếp; cơ quan; đoàn thể; mô (sinh học)
嘴巴	zuǐ ba	miệng; mồm; cái tát
醉	zuì	say; say rượu; mê mẩn; đắm chìm; ngâm rượu (món ăn)
最初	zuì chū	ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; sớm nhất
最佳	zuì jiā	tốt nhất; xuất sắc nhất; tối ưu
尊敬	zūn jìng	tôn kính; kính trọng; kính thưa; đáng kính
遵守	zūn shǒu	tuân thủ; chấp hành
作出	zuò chū	đưa ra (quyết định, đề xuất); làm ra; tạo ra